

THÔNG TƯ

**Quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng
sản phẩm đo đạc và bản đồ**

Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Thông tư số 24/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ¹.

¹ 1. Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản, đo đạc và bản đồ chuyên ngành; trừ các sản phẩm đo đạc và bản đồ quốc phòng được quy định tại Điều 24 của Luật Đo đạc và bản đồ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ; chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc và bản đồ; tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu sản phẩm đo đạc và bản đồ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ* là quá trình giám sát, xác định khối lượng thực hiện, đánh giá chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật; theo đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc và bản đồ được phê duyệt và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. *Giám sát* là một hoạt động của nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ để theo dõi tiến độ thực hiện, kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc và bản đồ được phê duyệt.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.”

2. Thông tư số 24/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý.”

3. *Thẩm định* là việc đánh giá, xác định khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ trên cơ sở hồ sơ kiểm tra chất lượng các cấp; hạng mục công việc, sản phẩm đo đạc và bản đồ đã hoàn thành và tài liệu liên quan khác kèm theo.

4. *Nghiệm thu* là việc xác nhận các hạng mục công việc đã hoàn thành, khối lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ đạt chất lượng trên cơ sở kết quả kiểm tra, thẩm định.

5. *Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ* là việc cơ quan nhà nước xem xét, đánh giá lại chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ trong quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ đã được đánh giá chất lượng bởi các tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc đã được áp dụng các biện pháp quản lý chất lượng khác của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

6. *Cơ quan quyết định đầu tư* là cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn đầu tư cho nhiệm vụ đo đạc và bản đồ.

7. *Cơ quan chủ đầu tư* là cơ quan sở hữu vốn hoặc được cơ quan quyết định đầu tư giao quản lý và sử dụng vốn để đầu tư, thực hiện nhiệm vụ đo đạc và bản đồ.

8. *Đơn vị thi công* là tổ chức trong nước, nhà thầu nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và được chủ đầu tư giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc ký hợp đồng sau khi trúng thầu thực hiện nhiệm vụ đo đạc và bản đồ.

Điều 4. Nguyên tắc kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ phải được tiến hành thường xuyên trong quá trình sản xuất trên cơ sở tiến độ thi công đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được giao.

2. Công tác thẩm định phải được thực hiện độc lập với công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm.

3. Công tác nghiệm thu chỉ được thực hiện trên cơ sở kết quả kiểm tra, thẩm định.

4. Đối với các nhiệm vụ đo đạc và bản đồ có tính chất hợp tác quốc tế, việc kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu thực hiện theo các quy định song phương, đa phương, đề án, dự án được các Bên phê chuẩn. Trường hợp không có quy định cụ thể thì thực hiện theo Thông tư này.

Điều 5. Trách nhiệm kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư

a) Đảm bảo chất lượng, khối lượng sản phẩm hoàn thành; tiến độ thực hiện đối với các nhiệm vụ đo đạc và bản đồ được giao;

b) Tổ chức thực hiện kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu các sản phẩm đo đạc và bản đồ đối với các nhiệm vụ được giao làm chủ đầu tư;

c)² Giải quyết những vướng mắc về giải pháp kỹ thuật công nghệ, phát sinh khối lượng các hạng mục công việc trong quá trình thi công theo thẩm quyền;

d) Báo cáo kịp thời với cơ quan quyết định đầu tư những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình;

đ) Quyết định đình chỉ thi công, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ sản phẩm đang thi công không đúng đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt hoặc các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quyết định đầu tư;

e) Lập báo cáo gửi cơ quan quyết định đầu tư về tiến độ thực hiện nhiệm vụ được giao, khối lượng, chất lượng sản phẩm đã hoàn thành trong năm và khi kết thúc đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán.

2. Trách nhiệm của đơn vị thi công

a) Thực hiện thi công đúng đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt, đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có);

b) Thực hiện kiểm tra toàn diện và chịu trách nhiệm về tiến độ thi công, khối lượng, chất lượng sản phẩm do đơn vị mình thực hiện. Khi chất lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu, đơn vị thi công phải thực hiện sửa chữa, bổ sung và tự chịu trách nhiệm về kinh phí;

c) Chịu sự kiểm tra của chủ đầu tư đối với tiến độ thi công, khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

d) Hàng tháng lập báo cáo về khối lượng, tiến độ thực hiện gửi chủ đầu tư;

đ) Khi có thay đổi về giải pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt phải báo cáo kịp thời với chủ đầu tư và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư.

Điều 6. Lập kế hoạch kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

1.³ Sau khi được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc ký hợp đồng, trước khi triển khai thi công, đơn vị thi công phải lập kế hoạch triển khai, quản lý chất lượng phù hợp với quy mô, tính chất của nhiệm vụ theo Mẫu số 17 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trên cơ sở kế hoạch triển khai của đơn vị thi công, chủ đầu tư lập kế hoạch kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm phù hợp với tiến

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

độ của đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt, phù hợp với nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng đã ký kết, gửi đơn vị thi công và các đơn vị có liên quan để tổ chức thực hiện.

Điều 7. Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Kinh phí cho hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ do đơn vị thi công thực hiện được tính trong đơn giá, dự toán được phê duyệt theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Kinh phí cho hoạt động kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ do chủ đầu tư thực hiện được xác định trong tổng dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương II

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 8. Yêu cầu đối với công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ phải được thực hiện từ tổng thể đến chi tiết ở cấp đơn vị thi công và cấp chủ đầu tư.

2. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ phải được thực hiện trên cơ sở kế hoạch kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm được quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này. Quá trình kiểm tra phải tuân thủ theo quy trình sản xuất, sản phẩm của công đoạn trước đạt chất lượng mới được sử dụng cho công đoạn tiếp theo.

3. Công tác giám sát trong quá trình triển khai các đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc và bản đồ phải được thực hiện kể từ khi bắt đầu triển khai cho đến khi nghiệm thu, bàn giao sản phẩm để đưa vào khai thác sử dụng đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

4. Nội dung, phương pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ phải tuân thủ theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

Điều 9. Công tác giám sát

1. Nội dung giám sát bao gồm:

a) Giám sát nhân lực, thiết bị của đơn vị thi công sử dụng trong quá trình triển khai;

b) Kiểm tra phương tiện đo được sử dụng trong thi công. Phương tiện đo phải được kiểm định, hiệu chuẩn đầy đủ, đúng thời gian theo quy định, đáp ứng độ chính xác theo yêu cầu;

c) Giám sát việc tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật trong quá trình thi công phù hợp với các quy định trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt;

d) Giám sát tiến độ thi công theo đúng kế hoạch đề ra;

đ) Giám sát về khối lượng phát sinh tăng, giảm trong quá trình thi công (nếu có);

e) Giám sát quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công.

2. Trong quá trình giám sát, người thực hiện⁴ giám sát phải tiến hành ghi Nhật ký giám sát thi công theo Mẫu số 1 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này. Kết thúc đợt giám sát, đơn vị thực hiện việc giám sát phải lập Biên bản giám sát thi công theo Mẫu số 2 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời gian thi công, nếu có sự thay đổi về chế độ chính sách như: tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm, đơn vị giám sát phải xác định cụ thể khối lượng các hạng mục công việc đã thực hiện trước và sau thời điểm chế độ chính sách đó có hiệu lực.

Điều 10. Nội dung và phương pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm

1. Nội dung, mức kiểm tra đối với sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản được quy định tại Phụ lục 1a ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành chưa có quy định cụ thể về nội dung, mức kiểm tra thì thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1b ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp tăng, giảm nội dung, mức kiểm tra cho phù hợp với tiêu chí chất lượng phải được quy định trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm

a) Công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm có thể được thực hiện ở nội nghiệp, ngoại nghiệp hoặc cả hai tùy thuộc vào từng hạng mục sản phẩm cụ thể. Trong một số trường hợp phải thực hiện lại nội dung công việc của quá trình sản xuất để so sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm so với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và nội dung đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt;

b) Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm được phép sử dụng thiết bị, công nghệ và các nguồn tư liệu, dữ liệu khác như: ảnh viễn thám, các loại bản đồ chuyên đề mới nhất để thực hiện đánh giá chất lượng sản phẩm. Trường hợp có mâu thuẫn phải kiểm tra tại thực địa;

c) Tùy thuộc vào quy trình công nghệ, loại hình sản phẩm, phần mềm sử dụng trong thi công, việc kiểm tra có thể được thực hiện bằng phương pháp tự

⁴ Cụm từ này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

động, bán tự động hoặc thủ công để đảm bảo việc đánh giá chất lượng sản phẩm được khách quan, đầy đủ, chính xác;

d) Đối với các hạng mục công việc kiểm tra mang tính xác suất, phạm vi lấy mẫu kiểm tra phải được phân bố đều trong toàn bộ phạm vi thi công;

đ) Đối với các loại sản phẩm có thể thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng bằng phương pháp tổng hợp thì đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư lập phương án kiểm tra chất lượng trình chủ đầu tư phê duyệt.

3. Ghi nhận kết quả kiểm tra

a) Kết thúc quá trình kiểm tra phải tiến hành ghi nhận kết quả kiểm tra. Kết quả kiểm tra được ghi nhận bằng Phiếu ghi ý kiến kiểm tra. Phiếu ghi ý kiến kiểm tra phải được lập riêng cho từng hạng mục theo Mẫu số 4 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này và phải thể hiện được các căn cứ cụ thể để đánh giá, kết luận chất lượng sản phẩm. Đối với các chỉ tiêu đánh giá chất lượng thông qua phép đo thì phải có số liệu, kết quả đo cụ thể;

b) Trên cơ sở các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, thực hiện tổng hợp đánh giá chất lượng cho từng hạng mục và tiến hành lập Biên bản kiểm tra chất lượng của từng hạng mục theo Mẫu số 5, Mẫu số 18⁵ Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công

1. Đơn vị thi công sử dụng tổ chức chuyên môn kỹ thuật hoặc giao trách nhiệm cho người phụ trách kỹ thuật để tự kiểm tra chất lượng đối với tất cả các hạng mục công việc, sản phẩm do mình thi công.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra chất lượng, phải thông báo về kế hoạch kiểm tra tới chủ đầu tư và tổ chức được chủ đầu tư giao kiểm tra để giám sát quá trình kiểm tra cấp đơn vị thi công theo quy định.

3. Kết thúc việc kiểm tra chất lượng sản phẩm đối với từng hạng mục công việc, đơn vị thi công gửi sản phẩm đã được kiểm tra đạt chất lượng theo quy định, Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, Biên bản kiểm tra chất lượng và công văn đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 16 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này tới đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư.

4. Kết thúc nhiệm vụ hoặc kết thúc năm tài chính, đơn vị thi công phải lập Hồ sơ kiểm tra chất lượng thành 02 (hai) bộ, 01 (một) bộ gửi chủ đầu tư để phục vụ kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu; 01 (một) bộ lưu tại đơn vị thi công. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tổng kết kỹ thuật lập theo Mẫu số 6 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

⁵ Cụm từ này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

b) Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm của đơn vị thi công theo Mẫu số 7 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Biên bản kiểm tra chất lượng đối với từng hạng mục công việc, sản phẩm;

d) Phiếu ghi ý kiến kiểm tra;

đ) Báo cáo những thay đổi về giải pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công và những vấn đề khác (nếu có) so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt và văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công.

Điều 12. Kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư

1. Sau khi nhận được công văn đề nghị kiểm tra, Hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 của Thông tư này và sản phẩm kèm theo, chủ đầu tư sử dụng tổ chức chuyên môn kỹ thuật của mình hoặc thuê tổ chức có năng lực kiểm tra để thực hiện công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư.

2. Các bước kiểm tra bao gồm:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp đơn vị thi công;

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm và các biên bản kiểm tra chất lượng, phiếu ghi ý kiến kiểm tra, dữ liệu đo kiểm tra của cấp đơn vị thi công;

c) Đánh giá quy cách sản phẩm so với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và các quy định khác trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt. Trường hợp chất lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu, đơn vị thi công có trách nhiệm sửa chữa theo các ý kiến kiểm tra và gửi Báo cáo kèm theo sản phẩm đã được sửa chữa đến đơn vị kiểm tra. Đơn vị kiểm tra thực hiện kiểm tra lại sản phẩm và lập Bản xác nhận sửa chữa sản phẩm theo Mẫu số 11 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Xác định khối lượng của các hạng mục công việc, sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục công việc, sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có);

đ) Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục công việc, sản phẩm đã thi công cho phù hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất;

e) Kết thúc nhiệm vụ hoặc kết thúc năm tài chính, đơn vị kiểm tra lập Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 9 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp chủ đầu tư giao cho 02 (hai) đơn vị thực hiện việc giám sát và kiểm tra chất lượng sản phẩm thì lập Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 3 và Mẫu số 8 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kết thúc nhiệm vụ hoặc kết thúc năm tài chính đơn vị kiểm tra phải lập Hồ sơ kiểm tra chất lượng thành 02 (hai) bộ, 01 (một) bộ gửi chủ đầu tư phục vụ

công tác thẩm định theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này, 01 (một) bộ lưu tại đơn vị kiểm tra. Hồ sơ bao gồm:

- a) Quyết định phê duyệt đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán; các văn bản giao kế hoạch, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;
- b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng;
- c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;
- d) Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư;
- đ) Các báo cáo về khối lượng phát sinh, những vướng mắc đã giải quyết so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán của đơn vị thi công và văn bản giải quyết những phát sinh, giải quyết vướng mắc đó của chủ đầu tư (nếu có);
- e) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sản phẩm theo Mẫu số 10 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm của Đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư;
- g) Biên bản giám sát thi công và Biên bản kiểm tra chất lượng của từng hạng mục công việc kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra.

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư

1. Quyền của tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm tra

- a) Từ chối kiểm tra trong trường hợp đơn vị thi công chưa giao nộp đầy đủ các sản phẩm, Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp đơn vị thi công hoặc các sản phẩm còn tồn tại lỗi mang tính hệ thống;
- b) Từ chối xác nhận các sản phẩm không đạt chất lượng hoặc các sản phẩm đã có ý kiến kiểm tra nhưng không được sửa chữa toàn diện, triệt để;
- c) Đề xuất với chủ đầu tư điều chỉnh tiến độ thi công đối với những hạng mục công việc bị kéo dài do yếu tố khách quan hoặc đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán hết thời gian thực hiện nhưng chưa hoàn thành;
- d) Đề xuất chủ đầu tư chấp thuận thay đổi mức khó khăn so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt;
- đ) Cá nhân trực tiếp kiểm tra được bảo lưu các ý kiến kiểm tra của mình đối với tổ trưởng tổ kiểm tra hoặc tổ chức trực tiếp giao nhiệm vụ trong trường hợp ý kiến của mình không được tiếp nhận và xử lý. Tổ trưởng tổ kiểm tra được bảo lưu các quyết định của mình đối với tổ chức thực hiện công tác kiểm tra hoặc chủ đầu tư trong trường hợp quyết định của mình không được tiếp nhận và xử lý.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm tra

- a) Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc nội dung kiểm tra theo quy định;
- b) Chủ trì, phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công theo thẩm quyền. Báo cáo chủ đầu tư giải quyết những vướng mắc, phát sinh vượt quá thẩm quyền;

c) Báo cáo đầy đủ với chủ đầu tư những vấn đề kỹ thuật ngoài đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt, khối lượng phát sinh tăng, giảm trong quá trình thi công (nếu có);

d) Kiến nghị với chủ đầu tư xử lý các vi phạm, chấm dứt hợp đồng với đơn vị thi công trong trường hợp đơn vị thi công vi phạm các nội dung nêu tại điểm đ khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

đ) Kiến nghị với chủ đầu tư hình thức xử lý đối với đơn vị thi công vi phạm tiến độ thực hiện do yếu tố chủ quan của đơn vị thi công;

e) Lập Hồ sơ kiểm tra chất lượng, Hồ sơ nghiệm thu theo yêu cầu của chủ đầu tư;

g) Các ý kiến của từng cá nhân tham gia công tác kiểm tra phải được tổng hợp báo cáo Tổ trưởng tổ kiểm tra. Tổ trưởng có trách nhiệm xem xét thông báo cho đơn vị thi công sửa chữa. Trường hợp không thống nhất được ý kiến giữa Tổ kiểm tra và đơn vị thi công thì Tổ trưởng phải báo cáo lãnh đạo đơn vị thực hiện kiểm tra hoặc chủ đầu tư (đối với các trường hợp vượt quá thẩm quyền giải quyết);

h) Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi cố ý làm sai lệch kết quả kiểm tra gây thiệt hại cho chủ đầu tư hoặc đơn vị thi công theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Các sản phẩm đo đạc và bản đồ sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu đều phải chịu sự kiểm tra nhà nước về chất lượng, bao gồm cả các sản phẩm đo đạc và bản đồ đã được đánh giá chất lượng bởi các tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc đã được áp dụng các biện pháp quản lý chất lượng khác theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Việc kiểm tra nhà nước về sản phẩm đo đạc và bản đồ được thực hiện theo kế hoạch hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc có khiếu nại, tố cáo, cảnh báo về chất lượng sản phẩm.

3. Nội dung, trách nhiệm kiểm tra nhà nước về sản phẩm đo đạc và bản đồ thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về đo đạc và bản đồ.

Chương III

THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 15. Thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Chủ đầu tư sử dụng tổ chức chuyên môn trực thuộc hoặc thành lập hội đồng thực hiện thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

2. Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, chủ đầu tư ra quyết định thành lập, thành phần hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Thư ký và một số thành

viên thuộc các đơn vị chức năng có liên quan, chuyên gia am hiểu về chuyên môn đo đạc và bản đồ (nếu cần).

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, biểu quyết theo đa số. Phiên họp của hội đồng phải đảm bảo có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số ủy viên Hội đồng thẩm định theo quyết định thành lập;

b) Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm báo cáo kết quả thẩm định, kiến nghị chủ đầu tư các nội dung có liên quan đến nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về sự đúng đắn, khách quan đối với kết quả thẩm định.

4. Căn cứ thẩm định

a) Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp đơn vị thi công;

b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp chủ đầu tư;

c) Các hạng mục công việc, sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

5. Nội dung thẩm định

a) Thẩm định việc tuân thủ các quy định trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Thẩm định việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

c) Thẩm định việc xử lý các phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công theo yêu cầu của đơn vị kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư;

d) Thẩm định việc xác định khối lượng đạt chất lượng, mức khó khăn của hạng mục công việc, sản phẩm đã hoàn thành. Khi cần thiết có thể yêu cầu kiểm tra lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn dựa trên một số mẫu sản phẩm.

đ)⁶ Thẩm định nguồn gốc thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ sử dụng để thi công.

6. Căn cứ kết quả thẩm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định) chỉ đạo các đơn vị liên quan sửa chữa, bổ sung hoàn thiện khi chất lượng, khối lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu, mức khó khăn chưa phù hợp, hồ sơ tài liệu chưa hợp lệ.

7. Kết thúc quá trình thẩm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định) phải lập Báo cáo thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 12 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

⁶ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 16. Nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, thẩm định, chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ đã hoàn thành.

2. Căn cứ nghiệm thu bao gồm:

- a) Quyết định phê duyệt đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán;
- b) Quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc Hợp đồng kinh tế;
- c) Báo cáo thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm;
- d) Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp chủ đầu tư;
- đ) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

3. Nội dung nghiệm thu

a) Nghiệm thu về khối lượng, các hạng mục công việc, sản phẩm đã hoàn thành đạt chất lượng so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt;

b) Nghiệm thu về khối lượng các hạng mục công việc, sản phẩm phát sinh (tăng, giảm) so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán (nếu có);

c) Xác nhận mức khó khăn đối với các hạng mục công việc, sản phẩm hoàn thành;

d) Kết thúc quá trình nghiệm thu phải lập Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 13 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này và lập Hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Điều 18 của Thông tư này.

Điều 17. Giao nộp sản phẩm

1. Sau khi có Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm, đơn vị thi công có trách nhiệm giao nộp sản phẩm tại nơi lưu trữ do cơ quan quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư chỉ định.

2. Danh mục sản phẩm giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục công việc đã được nghiệm thu xác nhận khối lượng, chất lượng. Các sản phẩm giao nộp được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp hạng mục sản phẩm chưa có quy định, thì giao nộp theo danh mục sản phẩm được quy định cụ thể trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán.

Điều 18. Lập Hồ sơ nghiệm thu

1. Kết thúc quá trình nghiệm thu, giao nộp sản phẩm, chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan lập Hồ sơ nghiệm thu. Hồ sơ nghiệm thu bao gồm:

- a) Quyết định phê duyệt đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán; các văn bản giao kế hoạch, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;
- b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng;
- c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;
- d) Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư;

đ) Các báo cáo về khối lượng phát sinh, những vướng mắc đã giải quyết so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán của đơn vị thi công và văn bản giải quyết những phát sinh, giải quyết vướng mắc đó của chủ đầu tư (nếu có);

e) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm của đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư;

g) Báo cáo thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm;

h) Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm;

i) Biên bản giao nộp sản phẩm theo Mẫu số 15 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm đã hoàn thành theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này;

k) Bản tổng hợp khối lượng hạng mục công việc, sản phẩm đã thi công từng năm theo Mẫu số 14 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này đối với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán được thi công trong nhiều năm.

2. Hồ sơ nghiệm thu lập thành 05 (năm) bộ kèm theo bản số: 01 (một) bộ gửi cơ quan quyết định đầu tư, 03 (ba) bộ lưu tại chủ đầu tư, 01 (một) bộ lưu tại đơn vị thi công. Hồ sơ nghiệm thu lưu trong thời gian 20 năm kể từ ngày kết thúc toàn bộ hạng mục công việc.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành⁷

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, thay thế Thông tư số 63/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

2. Bãi bỏ khoản 7, Phụ lục số 1 của Thông tư số 46/2017/TT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính.

Điều 20. Quy định chuyển tiếp

Đối với các hạng mục công việc, sản phẩm đo đạc và bản đồ hoàn thành, đã được kiểm tra chất lượng, thẩm định, nghiệm thu trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiến hành lập Hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Thông tư số 63/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

⁷ 1. Điều 3, Điều 4 của Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

“ Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định.”

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Bãi bỏ Điều 18 của Thông tư số 17/2018/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thành lập, cập nhật bộ bản đồ chuẩn biên giới quốc gia và thể hiện đường biên giới quốc gia, chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên các sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 21 của Thông tư số 07/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thu nhận và xử lý dữ liệu ảnh số từ tàu bay không người lái phục vụ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 và thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1.000./.”

2. Điều 15, Điều 16 và Điều 17 của Thông tư số 24/2025/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 15. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.”

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

Các hạng mục công việc, sản phẩm đo đạc và bản đồ đã được kiểm tra chất lượng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại các đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được phê duyệt.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, quyết định./.”

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT (để đăng tải);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, ĐDBĐ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Phương Hoa

**NỘI DUNG, MỨC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC,
SẢN PHẨM ĐO ĐẶC VÀ BẢN ĐỒ CƠ BẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Xây dựng mạng lưới đo đạc quốc gia				
I.1	Chọn điểm, đục mốc, chôn mốc, làm tường vây, lập ghi chú điểm và biên bản bàn giao mốc (mạng lưới tọa độ, độ cao, trọng lực quốc gia)				
-	Chọn điểm: Kiểm tra vị trí so với thiết kế, tầm thông suốt tới các điểm liên quan, thông hướng khi đo:				
+	Trên bản đồ địa hình;	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
+	Thực địa.	Điểm	20	5	Phiếu YKKT
-	Mốc và tường vây: Kiểm tra quy cách, chất lượng	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
-	Ghi chú điểm và biên bản bàn giao mốc:				
+	Kiểm tra nội dung, hình thức, tính pháp lý;	Mốc	100	20	Phiếu YKKT
+	Kiểm tra ngoài thực địa.	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
I. 2	Đo ngắm				
-	Tài liệu kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo có liên quan	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
-	Sơ đồ đo so với thiết kế	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT
-	Sổ đo và các tài liệu liên quan	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
-	Dữ liệu đo: kiểm tra chất lượng số liệu đo, đánh giá, đối chiếu với các yêu cầu kỹ thuật	Tệp	100	20	Phiếu YKKT
-	Đo kiểm tra:				
+	Độ cao, trọng lực;	Đoạn	5	2	Kết quả đo, Phiếu YKKT
+	Tọa độ.	Điểm	5	2	Kết quả đo, Phiếu YKKT

⁸ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I.3	Tính toán, bình sai				
-	Mạng lưới tọa độ:				
+	Kết quả tính khái lược cạnh (baseline);	Điểm	50	20	Phiếu YKKT
+	Kết quả bình sai đánh giá độ chính xác.	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
-	Mạng lưới độ cao, trọng lực:				
+	Kết quả tính khái lược vòng khép hoặc đoạn, tuyến;	Đoạn, tuyến	50	20	Phiếu YKKT
+	Kết quả bình sai đánh giá độ chính xác.	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
II	Dữ liệu ảnh hàng không, ảnh viễn thám				
II.1	Bay chụp ảnh hàng không				
<i>II.1.1</i>	<i>Kết quả bay chụp và xử lý ảnh</i>				
II.1.1.1	Thông số ảnh chụp (hoặc thông số bay chụp ảnh)				
-	Độ cao bay, tỷ lệ ảnh, độ phân giải ảnh	Đg. bay	100	20	Phiếu YKKT
-	Góc nghiêng của ảnh	Tờ ảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Chênh lệch độ cao giữa các tâm ảnh liền kề trên cùng một đường bay	Tờ ảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Độ phủ giữa các tờ ảnh liền kề	Tờ ảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Độ cao của tâm ảnh trên cùng một đường bay so với thiết kế	Tờ ảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Khu vực chụp sót, hở, mây che	P.khu	100	20	Phiếu YKKT
-	Sơ đồ vị trí tâm ảnh	Sơ đồ	100	20	Phiếu YKKT
-	Thông số định vị ảnh (EO): độ chính xác của nguyên tố định hướng ngoài được xác định từ trị đo GNSS/IMU	Tờ	100	20	Phiếu YKKT
II.1.1.2	Chất lượng ảnh				
-	Thông tin về mức độ đầy đủ của số liệu gốc thu nhận được theo các kênh phổ: đỏ, lục, lam, hồng ngoại gần, toàn sắc	Tệp	100	20	Phiếu YKKT
-	Ảnh tô hợp màu	Tờ ảnh	100	10	Phiếu YKKT
-	Độ mờ, độ tương phản, độ rõ nét và độ phân biệt của hình ảnh	Tờ ảnh	100	10	Phiếu YKKT
-	Biểu đồ độ sáng - histogram	Tờ ảnh	100	10	Phiếu YKKT
II.1.1.3	Các tài liệu liên quan				
-	Tài liệu kiểm định, hiệu chuẩn máy chụp ảnh kỹ thuật số	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
-	Ranh giới khu bay	P.khu	100	100	Phiếu YKKT
-	Báo cáo kết quả bay chụp: thể hiện những nội dung kỹ thuật cơ bản trong mục II.1.1.1 và II.1.1.2	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II.1.2	<i>Xây dựng trạm Base: áp dụng quy định tại mục I.2, I.3</i>				
II.1.3	<i>Không chế ảnh</i>				
II.1.3.1	Không chế ảnh ngoại nghiệp				
-	Chọn điểm không chế ảnh ngoại nghiệp	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
-	Sơ đồ vị trí điểm không chế ảnh trên ảnh so với thiết kế	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
-	Tài liệu mô tả vị trí điểm không chế ảnh rõ ràng, chính xác	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra tại thực địa: Các điểm không chế ảnh tại thực địa phải đảm bảo khả năng xác định được chính xác trên các tờ ảnh	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
-	Đo nối, tính toán điểm không chế ảnh ngoại nghiệp (áp dụng quy định tại mục I.2, I.3)				
II.1.3.2	Tăng dày không chế ảnh nội nghiệp				
-	Sơ đồ thiết kế khối	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT
-	Đo liên kết ảnh, đo điểm tăng dày trong hệ tọa độ ảnh	Mô hình	30	3	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra kết quả chọn và đo tọa độ điểm kiểm tra	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
-	Đo tọa độ điểm không chế ảnh ngoại nghiệp trong hệ tọa độ ảnh	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
-	Kết quả định hướng tương đối	Mô hình	30	3	Phiếu YKKT
-	Kết quả tính toán, bình sai khối	Khối	100	20	Phiếu YKKT
-	Tiếp biên giữa các khối, tiếp biên với khu đo lân cận	Khối	100	20	Phiếu YKKT
II.1.4	<i>Ảnh nền trực giao</i>				
-	Đo kiểm tra độ chính xác tại các điểm kiểm tra (các điểm không chế, kiểm tra ngoại nghiệp, điểm không chế tăng dày nội nghiệp)	Điểm	30	3	Phiếu YKKT
-	Tiếp biên ảnh trực giao	Tờ ảnh	100	10	Phiếu YKKT
-	Độ phân giải ảnh trực giao	Tờ ảnh	100	10	Phiếu YKKT
II.1.5	<i>Bình đồ ảnh</i>	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Cơ sở toán học				
-	Chất lượng hình ảnh				
-	Độ chính xác cắt, ghép ảnh; tiếp biên				
-	Trình bày khung và các ghi chú ngoài khung				

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II.2	Bay quét Lidar kết hợp chụp ảnh hàng không				
<i>II.2.1</i>	<i>Xây dựng trạm Base và xây dựng bãi chuẩn hiệu chỉnh</i>				
<i>II.2.1.1</i>	<i>Xây dựng trạm Base (áp dụng quy định tại mục I.2, I.3)</i>				
<i>II.2.1.2</i>	<i>Xây dựng bãi chuẩn hiệu chỉnh</i>	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
-	Số lượng, vị trí bãi chuẩn, mật độ điểm chi tiết trong bãi chuẩn				
-	Kết quả đo đạc tính toán tọa độ, độ cao điểm chi tiết trong bãi chuẩn				
<i>II.2.2</i>	<i>Kết quả bay quét</i>				
-	Độ phủ giữa 2 tuyến quét liền kề	Tuyến	100	20	Phiếu YKKT
-	Độ phủ của ảnh kỹ thuật số	Tờ ảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Độ phủ trùm của ranh giới khu bay	P.khu	100	20	Phiếu YKKT
-	Sơ đồ vị trí tuyến quét	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT
-	Các thông số như độ cao bay, tốc độ bay, góc quét, tần số quét, độ rộng dải quét, mật độ điểm quét	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
-	Kết quả xử lý GNSS/IMU chung toàn khu đo	Tuyến	100	20	Phiếu YKKT
-	Khu vực chụp sót, hở, mây che	P.khu	100	20	Phiếu YKKT
<i>II.2.3</i>	<i>Xử lý dữ liệu</i>				
-	Kết quả bình sai đám mây điểm theo dữ liệu đo đạc bãi chuẩn hiệu chỉnh	Tệp	100	20	Phiếu YKKT
-	Ảnh cường độ xám	Ảnh	100	-	Phiếu YKKT
-	Mô hình số độ cao bề mặt (DSM) phục vụ nắn ảnh trực giao	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT
-	Dữ liệu đám mây điểm ở định dạng LAS (Las format)	Tệp	100	-	Phiếu YKKT
-	Mô hình số độ cao địa hình (DTM):				
+	Độ chính xác, độ phù hợp giữa DTM với ảnh nắn trực giao, phân loại và lọc điểm;	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT
+	Đo kiểm tra DTM tại thực địa.	Mảnh	3	1	Kết quả đo, Phiếu YKKT
<i>II.2.4</i>	<i>Ảnh nắn trực giao: áp dụng quy định tại mục II.1.4</i>				
<i>II.2.5</i>	<i>Bình đồ ảnh: áp dụng quy định tại mục II.1.5.</i>				
II.3	Dữ liệu ảnh viễn thám				
<i>II.3.1</i>	<i>Kiểm tra các thông số ảnh</i>	Cảnh ảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Thời gian thu nhận ảnh				

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Bộ dữ liệu ảnh (số lượng kênh ảnh, metadata, các file hỗ trợ kèm theo)				
<i>II.3.2</i>	<i>Chất lượng ảnh</i>				
-	Khu vực hở, sót ảnh, mây che	Khu đo	100	20	Phiếu YKKT
-	Độ tương phản, độ rõ nét và độ nhiễu của ảnh	Cảnh ảnh	100	10	Phiếu YKKT
<i>II.3.3</i>	<i>Khống chế ảnh ngoại nghiệp (áp dụng quy định tại II.1.3.1)</i>				
<i>II.3.4</i>	<i>Mô hình hóa cảnh ảnh/khối ảnh</i>				
-	Đo tọa độ điểm khống chế ảnh ngoại nghiệp trong hệ tọa độ ảnh	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
-	Đo liên kết ảnh trong hệ tọa độ ảnh	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
-	Kết quả tính toán, bình sai cảnh ảnh/khối ảnh	Cảnh/ Khối	100	20	Phiếu YKKT
-	Tiếp biên giữa các khối, tiếp biên với khu đo lân cận	Khối	100	20	Phiếu YKKT
<i>II.3.5</i>	<i>Ảnh nấn trực giao (áp dụng quy định tại II.1.4)</i>				
<i>II.3.6</i>	<i>Bình đồ ảnh (áp dụng quy định tại II.1.5)</i>				
II.4	<i>Dữ liệu ảnh hàng không thu nhận từ tàu bay không người lái</i>				
<i>II.4.1</i>	<i>Kiểm tra việc đo nối trạm cố định, điểm khống chế ảnh, điểm kiểm tra</i>				
II.4.1.1	Kiểm tra việc bố trí và đo nối tọa độ, độ cao trạm cố định	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
II.4.1.2	Kiểm tra việc bố trí và đo nối điểm khống chế ảnh, điểm kiểm tra	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
<i>II.4.2</i>	<i>Kiểm tra thông tin, dữ liệu sau bay chụp</i>				
II.4.2.1	Kiểm tra khái quát các điều kiện bay chụp như tốc độ máy bay, cấp độ gió, thời gian chụp so với thiết kế, chất lượng dữ liệu thu GNSS	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
II.4.2.2	Kiểm tra độ chờm ảnh ra biên các phân khu bay so với thiết kế, các khu vực bay hở, sót	Phân khu bay	100	20	Phiếu YKKT
II.4.2.3	Kiểm tra độ phủ dọc, độ phủ ngang của ảnh chụp so với thiết kế	Tờ ảnh	100	20	Phiếu YKKT
II.4.2.4	Kiểm tra chất lượng ảnh chụp, đánh giá chất lượng hình ảnh thông qua độ rõ nét hình ảnh, độ tương phản, điều kiện ánh sáng, bóng nắng, bóng mây che khuất; đánh giá chất lượng hình ảnh tại khu vực có bố trí các điểm khống chế ảnh và điểm kiểm tra	Tờ ảnh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II.4.3	Kiểm tra đám mây điểm được tạo bởi nhiều khối ảnh liền kề				
II.4.3.1	Kiểm tra các điểm có giá trị độ cao đột biến so với khu vực xung quanh	Khu bay	100	20	Phiếu YKKT
II.4.3.2	Kiểm tra tiếp biên đám mây điểm giữa các khối ảnh liền kề	Khu bay	100	20	Phiếu YKKT
II.4.4	Kiểm tra mô hình số bề mặt				
II.4.4.1	Kiểm tra kích thước ô lưới của DSM	Khu bay	100	20	Phiếu YKKT
II.4.4.2	Kiểm tra độ phủ chờm ra ngoài khung mảnh bản đồ	Khu bay	100	20	Phiếu YKKT
II.4.5	Kiểm tra bình đồ ảnh				
II.4.5.1	Kiểm tra độ phân giải của bình đồ ảnh	Tờ ảnh	100	20	Phiếu YKKT
II.4.5.2	Kiểm tra độ tương phản, màu sắc của bình đồ ảnh	Tờ ảnh	100	20	Phiếu YKKT
II.4.5.3	Kiểm tra độ chính xác của bình đồ ảnh tại vị trí các điểm khống chế ảnh, điểm kiểm tra ngoại nghiệp	Mảnh/khu bay	30	3	Phiếu YKKT Kết quả đo
II.4.5.4	Kiểm tra tiếp biên giữa các khối ảnh liền kề theo địa vật cùng tên trên bình đồ ảnh	Khu bay	100	20	Phiếu YKKT
II.4.5.5	Kiểm tra việc cắt, chia mảnh bình đồ ảnh	Tờ ảnh	100	20	Phiếu YKKT
III	Dữ liệu đo vẽ địa hình				
III.1	Công nghệ đo ảnh				
III.1.1	Đo vẽ lập thể				
-	Cơ sở toán học	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra chất lượng kết quả tăng dày thể hiện trên mô hình lập thể trước khi đo vẽ.	Mảnh	100	5	Phiếu YKKT
-	Độ chính xác và mức độ đầy đủ của đối tượng địa lý, đối tượng mô tả địa hình phục vụ lập DTM theo giải đoán hình ảnh:				
+	Kiểm tra nội nghiệp trên toàn bộ phạm vi đo vẽ; lựa chọn khu vực lấy mẫu;	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT
+	Đo kiểm tra chi tiết trên mô hình lập thể tại khu vực lấy mẫu (ghi nhận kết quả để kiểm tra ngoại nghiệp);	Mảnh	20	3	Kết quả đo, phiếu YKKT
+	Kiểm tra tiếp biên đối tượng đo vẽ giữa các mô hình kế cận.	Mảnh	100	3	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra phân lớp đối tượng nội dung đo vẽ theo quy định thi công	Mảnh	100	-	Phiếu YKKT

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
III.1.2	Đo vẽ ảnh nấn trực giao (áp dụng cho trường hợp bay quét Lidar)				
	Nội dung kiểm tra quy định tương tự mục III.1.1 và chỉ thực hiện với kết quả vector hóa trên ảnh nấn trực giao không bao gồm thành phần độ cao				
III.1.3	Điều vẽ, xác minh, bổ sung ngoại nghiệp				
-	Thể hiện các kết quả điều tra, xác minh, bổ sung ngoại nghiệp theo quy định	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Tiếp biên kết quả điều vẽ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Đo vẽ bù (nếu có):				
+	Tu chỉnh kết quả đo bù dạng số và cách biểu thị trên bình đồ, các bản thuyết minh kèm theo;	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT
+	Nội dung kiểm tra thực hiện theo quy định tại mục III.2.1.				
-	Xác định góc lệch nam châm:				
+	Thành quả đo góc lệch nam châm;	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
+	Đo kiểm tra xác định góc lệch nam châm.	Điểm	5	2	Kết quả đo, Phiếu YKKT
-	Mức độ đầy đủ, chính xác và sự phù hợp của kết quả điều tra thu nhận thông tin, xác minh, bổ sung tại thực địa (việc kiểm tra phải được thực hiện đầy đủ đối với từng loại đối tượng địa lý trong mảnh đồ)	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
-	Đo kiểm tra độ chính xác về vị trí tại khu vực lấy mẫu	Mảnh	20	3	Kết quả đo, phiếu YKKT
III.2	Công nghệ đo trực tiếp				
III.2.1	Đo đạc địa hình				
-	Cơ sở toán học	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra dữ liệu đo đạc, kết quả xử lý dữ liệu	Số đo, file đo	100	20	Phiếu YKKT
-	Sơ đồ trạm đo	Sơ đồ	100	20	Phiếu YKKT
-	Mức độ đầy đủ, chính xác, sự phù hợp của việc thu nhận và thể hiện kết quả đo đạc địa hình:				
+	Kiểm tra nội nghiệp trên toàn bộ phạm vi đo vẽ, mức độ phù hợp, tương quan hình học của các đối tượng; xác định khu vực lấy mẫu;	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
+	Kiểm tra mức độ đầy đủ, chính xác của kết quả điều tra thu nhận thông tin, dữ liệu tại thực địa (việc kiểm tra phải được thực hiện đầy đủ đối với từng loại đối tượng địa lý trong mảnh đồ);	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
+	Đo kiểm tra độ chính xác về vị trí tại khu vực lấy mẫu.	Mảnh	20	5	Kết quả đo, phiếu YKKT
<i>III.2.2</i>	<i>Đo đạc địa hình đáy biển</i>				
-	Cơ sở toán học	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Kết quả xây dựng các trạm nghiệm triều	Trạm	100	100	Phiếu YKKT
-	Kết quả quan trắc thủy triều, đồ thị biến thiên mực nước	Sổ đo	100	20	Phiếu YKKT
-	Kết quả đo và quy trình xử lý số liệu đo sâu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Kết quả lấy mẫu chất đáy bề mặt đáy biển	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra sự phù hợp của kết quả đo vẽ địa hình đáy biển	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra tiếp biên địa hình so với đất liền và đảo	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
IV	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia				
<i>IV.1</i>	<i>Cơ sở dữ liệu</i>				
-	Cơ sở toán học	Gói	100	100	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra các tiêu chí:				
+	Mức độ phù hợp của dữ liệu với quy định về mô hình cấu trúc dữ liệu;	Lớp	100	20	Phiếu YKKT
+	Mức độ đầy đủ của thông tin (dư thừa hoặc thiếu so với kết quả điều tra, bổ sung, xác minh thực địa);	Lớp	100	20	Phiếu YKKT
+	Độ chính xác vị trí của đối tượng địa lý;	Gói	100	20	Phiếu YKKT
+	Độ chính xác thời gian của đối tượng địa lý;	Gói	100	20	Phiếu YKKT
+	Mức độ chính xác của thuộc tính chủ đề.	Lớp	100	20	Phiếu YKKT
-	Tiếp biên gói dữ liệu	Gói	100	20	Phiếu YKKT
<i>IV.2</i>	<i>Siêu dữ liệu</i>				
-	Cấu trúc, định dạng siêu dữ liệu	Lớp	100	100	Phiếu YKKT
-	Mức độ đầy đủ, chính xác của thông tin và sự phù hợp với kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu	Lớp	100	20	Phiếu YKKT
<i>IV.3</i>	<i>Kết quả trình bày dữ liệu</i>				
-	Thư viện sử dụng để trình bày dữ liệu	Gói	100	100	Phiếu YKKT
-	Mức độ thể hiện đầy đủ và chính xác về không gian, thuộc tính của đối tượng	Lớp	100	20	Phiếu YKKT
V	Dữ liệu bản đồ địa hình quốc gia				
<i>V.1</i>	<i>Bản đồ thành lập từ kết quả đo vẽ địa hình</i>	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Mức độ đầy đủ, phù hợp của dữ liệu, tài liệu sử dụng so với quy định				
-	Cơ sở toán học				
-	Mức độ đầy đủ, chính xác của nội dung bản đồ				

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Ký hiệu hóa và thể hiện nội dung bản đồ				
+	Định dạng, tổ chức dữ liệu bản đồ, thư viện ký hiệu;				
+	Sự thống nhất trình bày nội dung, ký hiệu trên toàn khu đo;				
+	Sự phù hợp giữa các đối tượng liên quan.				
-	Tiếp biên bản đồ				
-	Trình bày khung: Khung trong, lưới kilomet, ngoài khung				
-	Lý lịch bản đồ.				
V.2	<i>Bản đồ thành lập từ nguồn dữ liệu đã có (cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ lớn hơn, cập nhật bổ sung):</i> Kiểm tra theo các quy định tại V.1 và các nội dung dưới đây				
-	Từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia: Kiểm tra tính đầy đủ nội dung của bản đồ so với cơ sở dữ liệu trên cơ sở chỉ thị biên tập	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Từ bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ lớn hơn: Kiểm tra tính đầy đủ nội dung bản đồ so với bản đồ tỷ lệ lớn hơn trên cơ sở chỉ thị biên tập	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Cập nhật bản đồ địa hình quốc gia: Kiểm tra kết quả điều tra, cập nhật, bổ sung đối tượng tại thực địa theo các quy định tại mục III.1.3				
VI	Bản đồ xuất bản				
VI.1	<i>Bản đồ chế bản</i>	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Thể hiện chủ quyền lãnh thổ				
-	Tính đầy đủ của nội dung, biên tập trình bày một số yếu tố nội dung cho phù hợp với bản đồ in trên giấy				
-	Kiểm tra tệp EPS tách màu				
-	Chất lượng bản vẽ				
VI.2	Bản in thử, in thật				
-	In thử:	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
+	Tính đầy đủ của nội dung và tính chính xác về màu sắc, bản in so với bản gốc và ký hiệu;				
+	Độ chính xác in chồng màu và chất lượng in;				
+	Tiếp biên với các bản đồ đã in.				
-	In thật:	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
+	Tính đầy đủ của nội dung, độ chuẩn xác về màu sắc so với bản đồ gốc in và mẫu in thử;				
+	Chất lượng, chủng loại giấy in bản đồ;				
+	Chất lượng bản in (nét, màu, độ sạch, độ chuẩn xác in chồng màu);				
+	Tiếp biên bản đồ in.				
-	Lý lịch bản đồ (Tập lý lịch dạng số)	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
VII	Xây dựng CSDL nền địa lý quốc gia bằng phương pháp tổng quát hóa từ CSDL tỷ lệ lớn hơn				
<i>VII.1</i>	Công tác chuẩn bị				
-	Rà soát hiện trạng dữ liệu so với quy định mô hình cấu trúc dữ liệu cần thành lập	Gói	100	20	Phiếu YKKT
-	Lập bảng so sánh tương quan đối tượng giữa CSDL gốc và CSDL được thành lập (CSDL đích) <i>(Chỉ thực hiện một lần cho toàn dự án)</i>	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT
-	Điều tra thu nhận ĐTĐL bổ sung cho các đối tượng có thay đổi do quy định về tiêu chí thu nhận (nếu có)	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT
-	Thiết lập CSDL đích quy định KT nội dung và cấu trúc CSDL	Gói	100	10	Phiếu YKKT
<i>VII.2</i>	Lập chỉ thị tổng quát hóa ĐTĐL	Gói	100	50	Phiếu YKKT
-	Lấy mẫu dữ liệu đặc trưng cho từng mức khó khăn của địa hình <i>(số mẫu dữ liệu phụ thuộc mức khó khăn của toàn khu đo và số gói chủ đề)</i>				
-	Trình bày dữ liệu mẫu phục vụ lập chỉ thị tổng quát hóa (Hiện thị bản đồ hoặc in trên giấy)				
-	Chỉ thị lấy bỏ cho từng dạng địa hình (tương ứng với các mẫu)				
-	Lập thuyết minh về chỉ thị tổng quát hóa cho toàn khu vực dữ liệu				
<i>VII.3</i>	Tổng quát hóa đối tượng địa lý	Gói	100	20	Phiếu YKKT
-	Thay đổi kiểu hình học đối tượng theo Quy định KT mô hình cấu trúc dữ liệu				
-	Giảm mật độ điểm chi tiết trên đối tượng hình tuyến cho phù hợp về độ chính xác của loại CSDL thành lập				
<i>VII.4</i>	Chuẩn hóa dữ liệu địa lý sau tổng quát hóa: Kiểm tra theo các quy định tại IV.1				
<i>VII.5</i>	Siêu dữ liệu Kiểm tra theo các quy định tại IV.2				

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
VII.6	Kết quả trình bày dữ liệu Kiểm tra theo các quy định tại IV.3				
VIII	Xây dựng mô hình số địa hình (DTM)				
VIII.1	Tổng hợp đối tượng mô tả địa hình (breakline)	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT
-	Tổng hợp các đối tượng địa hình: đường bình độ, điểm độ cao đặc trưng...				
-	Sông suối, phân thủy, tụ thủy...				
-	Tạo khung mô hình số địa hình nội suy (Frame)				
-	Phân loại, chuẩn hóa đối tượng mô tả địa hình: <i>làm chính xác hóa vai trò của loại đối tượng mô tả địa hình khi xây dựng lưới tam giác bất quy tắc (TIN)</i>				
-	Chuẩn hóa đám mây điểm (<i>đối với dữ liệu quét Lidar hoặc mô hình số độ cao thô</i>), xử lý độ cao mặt đất tại những nơi có cây che phủ, bề mặt bị khuất bởi địa vật chêngh cao (nhà, công trình dân sinh...)				
VIII.2	Tạo mô hình TIN	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT
-	Tạo thể hiện bề mặt				
-	Kiểm tra các lỗi thô (miền giá trị độ cao, độ cao đột biến...)				
VIII.3	Tiếp biên Kiểm tra điểm DTM trên tất cả các biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
VIII.4	Kiểm tra độ chính xác DTM	Mảnh	20	3	Phiếu YKKT
-	Lựa chọn lấy mẫu xác suất, đo kiểm tra, lập bảng so sánh giá trị độ cao điểm cùng tên, đánh giá theo phương pháp số bình phương nhỏ nhất (Phương pháp đo độ cao kiểm tra đảm bảo độ chính xác bằng hoặc cao hơn; Số mẫu và phân bố mẫu theo quy định mô hình số địa hình; Lựa chọn xác suất một số mẫu để thực hiện đo kiểm tra độ chính xác DTM ngoài thực địa)				Kết quả đo, Phiếu YKKT (<i>Mức kiểm tra áp dụng cho cả phương pháp nội nghiệp và ngoại nghiệp</i>)
-	Lập báo cáo thống kê kết quả kiểm tra chi tiết trên các mẫu sản phẩm và giao nộp kèm theo				
VIII.5	Lập siêu dữ liệu (metadata)	Tệp	100	20	Phiếu YKKT
IX	Cập nhật CSDL nền địa lý quốc gia				
IX.1	Chất lượng các nguồn tư liệu, dữ liệu sử dụng để cập nhật biến động.	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
IX.2	Đối soát, phân loại biến động, phát hiện, chỉnh sửa biến động bằng các phương pháp nội nghiệp.	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
IX.3	Cập nhật biến động ngoại nghiệp	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
IX.4	Chuẩn hóa dữ liệu cập nhật - Các tiêu chuẩn hình học: Độ chính xác đối tượng mới được chỉnh sửa, thêm mới - Loại bỏ đối tượng không còn trên thực địa - Mức độ chính xác của các thuộc tính chủ đề - Mức độ chính xác của thuộc tính thời gian (chỉ đối với đối tượng có cập nhật) - Phân loại trạng thái cập nhật phục vụ cập nhật siêu dữ liệu	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
IX.5	Kiểm tra chất lượng dữ liệu Kiểm tra theo các quy định tại IV.1				
IX.6	Cập nhật siêu dữ liệu Kiểm tra theo các quy định tại IV.2				
IX.7	Trình bày dữ liệu địa lý Kiểm tra theo các quy định tại IV.3				
X	Chuẩn hóa địa danh				
-	Chuẩn bị (Thu thập, phân tích, đánh giá tư liệu);	Xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Thống kê địa danh trên bản đồ:	Địa danh	100	20	Phiếu YKKT
+	Thống kê địa danh, xác định tọa độ địa danh;				
+	Phân loại địa danh, lập bảng thống kê.				
-	Xác định địa danh nội nghiệp:	Địa danh	100	20	Phiếu YKKT
+	Đối chiếu địa danh, xác định nguyên nhân khác biệt;				
+	Phân loại địa danh, lập danh mục địa danh đã xác định.				
-	Xác minh địa danh tại cấp xã, tỉnh ⁹ :	Địa danh	100	20	Phiếu YKKT
+	Chuẩn hóa địa danh theo tên gọi của địa phương;				
+	Chuẩn hóa địa danh theo ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng dân tộc;				

⁹ Cụm từ “cấp huyện” được bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 24/2025/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
+	Tính đầy đủ, chính xác của tọa độ địa danh;				
+	Tính pháp lý của xác minh địa danh tại địa phương.				
-	Xác minh địa danh ngoài thực địa	Đơn vị HC Xã	100	5	Phiếu YKKT
-	Lập danh mục địa danh phục vụ ban hành	Xã	100	100	Phiếu YKKT
-	Tích hợp dữ liệu địa danh vào hệ thống thông tin địa danh:	Xã	100	20	Phiếu YKKT
+	Chuẩn hóa;				
+	Tích hợp.				
XI	Đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính				
XI.1	Hồ sơ ĐGHC cấp xã				
XI.1.1	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa				
-	Đo đạc, xác định đường ĐGHC tại thực địa, cập nhật, bổ sung đối tượng địa lý trong phạm vi 2cm về mỗi bên	xã	100	10	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra tính pháp lý của ĐGHC gốc thực địa	xã	100	100	Phiếu YKKT
-	Bản mô tả đường ĐGHC cấp xã	xã	100	10	Phiếu YKKT
-	Sơ đồ thuyết minh	sơ đồ	100	10	Phiếu YKKT
XI.1.2	Cắm mốc ĐGHC ở thực địa				
-	Quy cách mốc	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
-	Vị trí cắm mốc, sơ đồ vị trí mốc	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
-	Đo tọa độ, độ cao mốc	Mốc	5	2	Kết quả đo, phiếu YKKT
-	Tính toán bình sai	Mốc	100	20	Phiếu YKKT
XI.1.3	Lập hồ sơ ĐGHC				
-	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã				
+	Nội dung bản đồ số	xã	100	20	Phiếu YKKT
	Tính chính xác của kết quả chuyên vẽ đường ĐGHC, mốc địa giới, điểm đặc trưng và các đối tượng địa lý được cập nhật, bổ sung từ bản gốc thực địa lên bản đồ				
	Kết quả cập nhật, bổ sung địa danh từ phiếu thống kê địa danh lên bản đồ				
	Phân lớp, ký hiệu, màu sắc				
+	Trình bày bản đồ theo quy định và in trên giấy	xã	100	20	Phiếu YKKT

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Bản xác nhận sơ đồ vị trí các mốc ĐGHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Bản xác nhận tọa độ các mốc ĐGHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Biên bản xác nhận mô tả đường ĐGHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Mô tả tình hình chung về ĐGHC cấp xã	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Phiếu thống kê địa danh	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Biên bản bàn giao mốc ĐGHC	xã	100	100	Phiếu YKKT
XI.2¹⁰	(được bãi bỏ)				
XI.3	Hồ sơ ĐGHC cấp tỉnh	Tỉnh	100	100	Phiếu YKKT
-	Bản đồ ĐGHC cấp tỉnh theo quy định				
-	Kiểm tra sự phù hợp, thống nhất so với hồ sơ ĐGHC cấp xã ¹¹				
XI.4	Cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính				
-	Cơ sở toán học	Gói	100	100	Phiếu YKKT
-	Mức độ tuân thủ mô hình cấu trúc dữ liệu: Tên lớp, tên trường thuộc tính, miền giá trị, kiểu dữ liệu	Gói	100	100	Phiếu YKKT
-	Mức độ đầy đủ thông tin (dư thừa hoặc thiếu so với bộ hồ sơ địa giới hành chính đã được nghiệm thu và cho phép đưa vào lưu trữ sử dụng)	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
-	Mức độ chính xác của dữ liệu địa giới hành chính (theo bộ hồ sơ địa giới hành chính đã được nghiệm thu và cho phép đưa vào lưu trữ sử dụng):				
+	Kiểm tra độ chính xác của đối tượng dạng tuyến theo bản đồ địa giới hành chính;	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
+	Kiểm tra độ chính xác của các đối tượng dạng điểm theo danh sách tọa độ;	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT

¹⁰ Mục về “Hồ sơ địa giới hành chính cấp huyện” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 24/2025/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹ Cụm từ “cấp huyện” được thay thế thành “cấp xã” theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 24/2025/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
+	Kiểm tra độ chính xác quan hệ không gian giữa các đối tượng trong lược đồ ứng dụng;	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
+	Kiểm tra độ chính xác của các thuộc tính đối tượng.	Thuộc tính đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
XII	Đo đạc, thành lập, cập nhật bản đồ chuẩn biên giới quốc gia				
<i>XII.1</i>	<i>Thành lập, cập nhật bản đồ nền: Kiểm tra nội dung theo quy định tại mục I, II, III, V, VIII tương ứng với phương pháp thành lập, cập nhật</i>				
<i>XII.2</i>	<i>Chuyển vẽ đường biên giới quốc gia, mốc quốc giới và các đối tượng địa lý liên quan</i>	Mảnh	100	50	Phiếu YKKT
<i>XII.3</i>	<i>Đối soát, xác định đường biên giới quốc gia trên thực địa</i>				
-	Kiểm tra kết quả đối soát, xác định các khu vực không chuyển vẽ được đường biên giới quốc gia trong nội nghiệp	Mảnh	100	50	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra kết quả phối hợp với các cơ quan chức năng quản lý, bảo vệ đường biên giới tổ chức đối soát, xác định đường biên giới trên thực địa, lập biên bản điều tra ngoại nghiệp	Mảnh	100	50	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra kết quả lập bản mô tả đường biên giới đối với khu vực không chuyển vẽ được do địa hình, địa vật liên quan tới đường biên giới thay đổi so với tài liệu pháp lý.	Mảnh	100	50	Phiếu YKKT
XII.4	Biên tập bản đồ chuẩn biên giới quốc gia	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Bản mô tả đường biên giới	Bản mô tả	100	50	Phiếu YKKT
XIII	Biên soạn thành quả, sản phẩm				
-	Tính chính xác điền viết các số liệu tọa độ, độ cao và số liệu liên quan	Bảng thành quả	100	20	Phiếu YKKT
-	Phần thuyết minh (phần lời, số liệu minh họa)	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
-	Sơ đồ	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT
XIV	Báo cáo kỹ thuật (kèm theo sản phẩm)	Báo cáo	100	100	Phiếu YKKT

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Nội dung báo cáo kỹ thuật theo đúng các yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật				
-	Tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lý của các văn bản, các biện pháp giải quyết				
-	Các phụ lục, nội dung có tương ứng với phần lời, trình bày đúng quy định, rõ, sạch, đẹp				
-	Báo cáo các kết quả lấy mẫu				

**NỘI DUNG, MỨC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC,
SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ CHUYÊN NGÀNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đv.Thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Xây dựng, cập nhật bản đồ chuyên ngành				
I.1	Xây dựng bản đồ chuyên ngành				
<i>I.1.1</i>	<i>Trường hợp được xây dựng từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia kết hợp với các dữ liệu chuyên ngành.</i>				
1	Kiểm tra chỉ thị biên tập: hướng dẫn các quy định về cơ sở toán học; nội dung bản đồ; màu sắc, ký hiệu, kích thước thể hiện; đóng gói giao nộp.	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
2	Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Các tham số Hệ quy chiếu, chia mảnh bản đồ				
-	Tọa độ điểm góc khung, lưới Km, tọa độ và độ cao của các điểm cơ sở đo đạc				
3	Xây dựng lớp nền bản đồ chuyên ngành từ CSDL nền địa lý, bản đồ địa hình	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Tính đầy đủ, hợp lý khi lấy bỏ tổng hợp các dữ liệu (từ CSDL nền địa lý, bản đồ địa hình dùng làm gốc) theo chỉ thị biên tập				
-	Tính chính xác các nội dung sử dụng so với CSDL nền địa lý, bản đồ địa hình dùng làm gốc				
-	Biên tập, tổng quát hóa các nội dung sử dụng đúng màu sắc, ký hiệu theo chỉ thị biên tập				
4	Biên tập các lớp chuyên đề khác	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Tính chính xác, đầy đủ của các nội dung chuyên đề chuyển lên lớp nền bản đồ chuyên ngành theo tài liệu gốc				
-	Sự phù hợp, tương quan về vị trí, nội dung, hình dáng của lớp chuyên đề so với lớp nền				
-	Biên tập nội dung lớp chuyên đề theo đúng chỉ thị biên tập				
-	Tính mỹ thuật trình bày bản vẽ				
5	Đóng gói sản phẩm	Gói	100	20	Phiếu YKKT
<i>I.1.2</i>	<i>Trường hợp các loại bản đồ chuyên ngành được thành lập từ đo đạc, thu nhận dữ liệu trực tiếp</i>				

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đv.Thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xây dựng lưới đo đạc cơ sở chuyên ngành (nội dung công việc và mức kiểm tra thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục 1a)				
2	Kiểm tra các tài liệu quy định về (cơ sở toán học, nội dung bản đồ, màu sắc, ký hiệu, kích thước thể hiện, đóng gói giao nộp).	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
3	Cơ sở toán học	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
4	Kiểm tra dữ liệu đo đạc, kết quả xử lý dữ liệu	Sổ đo, file đo	100	20	Phiếu YKKT
5	Mức độ đầy đủ, chính xác, sự phù hợp của việc thu nhận thông tin, dữ liệu và thể hiện kết quả đo đạc				
-	Kiểm tra nội nghiệp trên toàn bộ phạm vi đo vẽ, mức độ phù hợp, tương quan hình học của các đối tượng	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra mức độ đầy đủ, chính xác của kết quả điều tra thu nhận thông tin, dữ liệu tại thực địa	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
-	Đo kiểm tra độ chính xác về vị trí tại thực địa	Mảnh	10	5	Kết quả đo, phiếu YKKT
6	Biên tập bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Tính đầy đủ, chính xác của bản đồ chuyên ngành so với thông tin, dữ liệu thu thập				
-	Tính hợp lý, khoa học, đầy đủ của các yếu tố nội dung bản đồ so với chỉ thị biên tập.				
-	Tính mỹ thuật trình bày bản vẽ				
7	Đóng gói sản phẩm	Gói	100	20	Phiếu YKKT
I.1.3	<i>Trường hợp các loại bản đồ chuyên ngành xây dựng từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia kết hợp với việc đo đạc, thu nhận dữ liệu trực tiếp</i>				
1	Đối với các nội dung bản đồ chuyên ngành xây dựng từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia (nội dung và mức độ kiểm tra thực hiện theo quy định tại mục I.1.1 Phụ lục này)				
2	Đối với các nội dung bản đồ chuyên ngành xây dựng từ việc đo đạc, thu nhận dữ liệu trực tiếp (nội dung và mức độ kiểm tra thực hiện theo quy định tại mục I.1.2 Phụ lục này)				

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đv.Thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Kiểm tra tính phù hợp, thống nhất của các đối tượng liên quan giữa cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia và dữ liệu đo đạc, thu nhận trực tiếp	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
I.2	Cập nhật bản đồ chuyên ngành				
1	Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
2	Thể hiện các kết quả điều tra, xác minh, bổ sung ngoại nghiệp theo quy định	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
3	Tiếp biên kết quả cập nhật	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
4	Mức độ đầy đủ, chính xác, sự phù hợp của việc thu nhận thông tin, dữ liệu và thể hiện kết quả đo đạc:				
-	Kiểm tra nội nghiệp trên toàn bộ phạm vi đo vẽ, mức độ phù hợp, tương quan hình học của các đối tượng	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra mức độ đầy đủ, chính xác của kết quả điều tra thu nhận thông tin, dữ liệu tại thực địa	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
-	Đo kiểm tra độ chính xác về vị trí tại thực địa	Mảnh	10	5	Kết quả đo, phiếu YKKT
II	Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu bản đồ chuyên ngành				
II.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ chuyên ngành				
II.1.1	Cơ sở dữ liệu				
-	Cơ sở toán học	Gói	100	100	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra các tiêu chí:				
+	Mức độ phù hợp của dữ liệu với quy định về mô hình cấu trúc dữ liệu;	Lớp	100	20	Phiếu YKKT
+	Mức độ đầy đủ của thông tin (dư thừa hoặc thiếu so với kết quả điều tra, bổ sung, xác minh);	Lớp	100	20	Phiếu YKKT
+	Độ chính xác vị trí của đối tượng bản đồ;	Gói	100	20	Phiếu YKKT
+	Độ chính xác thời gian của đối tượng bản đồ;	Gói	100	20	Phiếu YKKT
+	Mức độ chính xác của thuộc tính chủ đề.	Lớp	100	20	Phiếu YKKT
-	Tiếp biên gói dữ liệu	Gói	100	20	Phiếu YKKT
II.1.2	Trình bày dữ liệu bản đồ	Gói	100	100	Phiếu YKKT
-	Kết quả trình bày lớp, gói dữ liệu bản đồ của cấp đơn vị thi công theo quy định của thể hiện dữ liệu chuyên đề				
-	Kiểm tra đánh giá chất lượng dữ liệu cấp đơn vị thi công trên kết quả trình bày				
-	Thư viện sử dụng để trình bày dữ liệu (áp dụng cho cả nhiệm vụ)				

STT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đv.Thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II.1.3	Siêu dữ liệu				
-	Cấu trúc, định dạng siêu dữ liệu	Lớp	100	100	Phiếu YKKT
-	Mức độ đầy đủ, chính xác của thông tin và sự phù hợp với kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu	Lớp	100	20	Phiếu YKKT
II.2	Cập nhật Cơ sở dữ liệu bản đồ chuyên ngành				
-	Chất lượng các nguồn tư liệu, dữ liệu sử dụng để cập nhật biến động.	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Đối soát, phân loại biến động, phát hiện, chỉnh sửa biến động bằng các phương pháp nội nghiệp.	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Cập nhật biến động ngoại nghiệp	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
-	Chuẩn hóa dữ liệu cập nhật (nội dung công việc và mức kiểm tra thực hiện theo quy định tại mục IX.4 Phụ lục 1a)				
-	Chất lượng dữ liệu (nội dung công việc và mức kiểm tra thực hiện theo quy định tại mục IV.1 Phụ lục 1a)				
-	Siêu dữ liệu (nội dung công việc và mức kiểm tra thực hiện theo quy định tại mục IV.2 Phụ lục 1a)				
-	Trình bày dữ liệu địa lý (nội dung công việc và mức kiểm tra thực hiện theo quy định tại mục IV.3 Phụ lục 1a)				
II.3	Đóng gói sản phẩm	Gói	100	20	Phiếu YKKT
III	Quét, nắn chuyển, số hóa bản đồ				
-	Chất lượng tệp ảnh quét tài liệu bản đồ	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
-	Kết quả tính chuyển tọa độ điểm để nắn	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
-	Nắn ảnh quét bản đồ: + Số lượng điểm nắn; + Sai số nắn ảnh; + Tiếp biên ảnh nắn.	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
-	Nội dung số hóa so với bản đồ gốc	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
-	Tính thống nhất của bản đồ	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT

DANH MỤC SẢN PHẨM GIAO NỘP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Xây dựng mạng lưới đo đạc quốc gia

1. Chọn điểm, đục mốc, chôn mốc, làm tường vây, lập ghi chú điểm và biên bản bàn giao mốc

- Sơ đồ chọn điểm, chôn mốc;
- Ghi chú điểm;
- Biên bản bàn giao mốc;
- Biên bản thỏa thuận cho phép sử dụng đất để chôn mốc (nếu có);
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Đo ngắm

- Tài liệu kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo có liên quan;
- Dữ liệu đo;
- Sổ đo;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Tính toán, bình sai

- Sơ đồ thi công;
- Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo;
- Thành quả tính toán bình sai;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. Dữ liệu ảnh hàng không

1. Ảnh hàng không

- Sơ đồ vị trí tâm ảnh;

- Tài liệu kiểm định, hiệu chuẩn máy chụp ảnh kỹ thuật số;

- Thông số kiểm định hiệu chỉnh độ lệch hệ thống GNSS/IMU so với hệ thống máy ảnh;

- Tập dữ liệu GNSS/IMU;
- Số liệu của trạm tham chiếu mặt đất (*điểm gốc tọa độ độ cao, số liệu thu, số đo...*);

- Kết quả tính toán xác định các nguyên tố định hướng ngoài của các tấm ảnh chụp;

- Dữ liệu ảnh số kèm theo các thông số định hướng ảnh;
- Báo cáo kết quả bay chụp;

¹² Phụ lục này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Tầng dày không chế ảnh

a) Đo nối không chế ngoại nghiệp:

- Tài liệu kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo có liên quan;
- Sổ đo lưới không chế ảnh mặt phẳng, độ cao;
- Dữ liệu đo lưới không chế ảnh mặt phẳng, độ cao;
- Sơ đồ bố trí điểm không chế ảnh mặt phẳng, độ cao toàn khu đo;
- Sơ đồ vị trí điểm không chế ảnh ngoại nghiệp (ảnh kỹ thuật số in trên giấy,

ảnh chụp phối cảnh thực địa);

- Kết quả tính toán bình sai lưới không chế ảnh mặt phẳng, độ cao;
- Báo cáo kết quả đo nối không chế ảnh ngoại nghiệp.

b) Tầng dày không chế ảnh nội nghiệp:

- Sơ đồ thiết kế khối tầng dày điểm không chế ảnh nội nghiệp;
- Tập tin chứa kết quả tính toán bình sai lưới tầng dày và các thông số có

liên quan sử dụng cho nắn ảnh trực giao và đo vẽ (Project, Workspace...);

- Kết quả tính toán, bình sai khối tầng dày;
- Báo cáo kết quả tầng dày không chế ảnh.

3. Dữ liệu ảnh nắn trực giao.

4. Bình đồ ảnh.

III. Dữ liệu thu nhận từ bay quét Lidar kết hợp với chụp ảnh hàng không

1. Kết quả đo ngoại nghiệp

- Xây dựng bãi hiệu chỉnh; đo nối trạm Base;
- Đo bù (nếu có);
- Xây dựng mô hình Geoid địa phương (nếu có).

2. Dữ liệu ảnh và mô hình số độ cao

- Ảnh cường độ xám;
- File dữ liệu liệu đám mây điểm định dạng LAS (Las format);
- Mô hình số độ cao bề mặt DSM lưu trữ dưới dạng (GRID) theo 2 định dạng ASCII và Raster (file*.tif) kèm theo siêu dữ liệu Metadata;
- Mô hình số độ cao địa hình DTM lưu trữ dưới dạng (GRID) theo 2 định dạng ASCII và Raster (file*.tif) kèm theo siêu dữ liệu (Metadata);
- Dữ liệu ảnh nắn trực giao;
- Bình đồ ảnh.

IV. Dữ liệu ảnh viễn thám

1. Ảnh viễn thám

- Sơ đồ khu vực thu nhận ảnh viễn thám;
- Bộ dữ liệu ảnh.

2. Không chế ảnh ngoại nghiệp

- Tài liệu kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo có liên quan;
- Sổ đo lưới không chế ảnh mặt phẳng, độ cao;
- Dữ liệu đo lưới không chế ảnh mặt phẳng, độ cao;

- Sơ đồ bố trí điểm không chế mặt phẳng, độ cao toàn khu đo;
- Sơ đồ vị trí điểm không chế ảnh ngoại nghiệp (ảnh kỹ thuật số in trên giấy, ảnh chụp phối cảnh thực địa);

- Kết quả tính toán bình sai lưới không chế ảnh mặt phẳng, độ cao;
- Báo cáo kết quả đo nói không chế ảnh ngoại nghiệp.

3. Mô hình hóa cảnh ảnh/khối ảnh

- Tập tin chứa kết quả tính toán bình sai lưới tầng dày và các thông số có liên quan (Project, Workspace...);

- Kết quả tính toán, bình sai cảnh ảnh/khối ảnh;
- Báo cáo kết quả mô hình hóa cảnh ảnh/khối ảnh.

4. Dữ liệu ảnh nấn trực giao.

5. Bình đồ ảnh.

V. Bản đồ địa hình quốc gia (đo vẽ bằng ảnh hàng không, đo vẽ trực tiếp, biên tập từ CSDL nền địa lý quốc gia, cập nhật bằng ảnh hàng không, ảnh viễn thám, biên vẽ)

1. Bản đồ gốc dạng số

- Dữ liệu bản đồ gốc dạng số; thư viện ký hiệu;
- Bản đồ gốc in phun trên giấy;
- Tập lý lịch bản đồ;
- Tập sơ đồ bảng chấp;

2. Bản đồ chế in

- Bản đồ in Offset;
- Dữ liệu bản đồ biên tập chế in;
- Các tập tin tách màu (định dạng PS hoặc EPS);
- Tập lý lịch bản đồ.

3. Các sản phẩm kèm theo

3.1. Đo vẽ bản đồ địa hình quốc gia bằng ảnh hàng không bao gồm:

a) Đo vẽ nội dung bản đồ gốc dạng số ở nội nghiệp:

Tập dữ liệu bản đồ gốc dạng số; thư viện ký hiệu dạng số.

b) Bình đồ ảnh:

- Bình đồ ảnh in trên giấy (nếu có);
- Tập dữ liệu bình đồ ảnh số kèm theo tập dữ liệu khung bình đồ.

c) Kết quả điều vẽ, xác minh, bổ sung ngoại nghiệp:

- Kết quả điều vẽ được thể hiện trên bình đồ ảnh bao gồm cả kết quả đo vẽ nội nghiệp, được xác minh, bổ sung ngoại nghiệp và tu chỉnh theo quy định (Có dấu, chữ ký xác nhận của đơn vị thi công).

d) Tài liệu đo vẽ bù, góc lệch nam châm (nếu có).

3.2 Đo vẽ bản đồ địa hình quốc gia bằng phương pháp trực tiếp bao gồm:

- Tài liệu kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo có liên quan;
- Sơ đồ phân mảnh, sơ đồ lưới đo vẽ (nếu có);

- Các loại sổ đo, dữ liệu đo gồm: đo nối tọa độ, độ cao, đo lưới không chế đo vẽ, đo vẽ chi tiết;

- Thành quả tính toán tọa độ điểm chi tiết mặt phẳng, độ cao;

- Bản đồ địa hình gốc dạng số;

- Bản đồ địa hình gốc in trên giấy (*Có dấu, chữ ký xác nhận của đơn vị thi công*), và các tài liệu liên quan;

- Tập lý lịch bản đồ.

3.3. Thành lập bản đồ địa hình quốc gia bằng phương pháp biên vẽ, cập nhật bao gồm:

a) Sản phẩm giao nộp của hạng mục biên vẽ bản đồ gồm:

- Bản gốc biên vẽ in trên giấy và tệp dữ liệu bản đồ;

- Tập lý lịch bản đồ;

- Kết quả điều tra, bổ sung ngoại nghiệp (*Có dấu, chữ ký xác nhận của đơn vị thi công*);

- Kết quả biên vẽ bản đồ dạng số, dạng giấy.

b) Sản phẩm giao nộp của hạng mục cập nhật bản đồ bao gồm:

- Bình đồ ảnh bao gồm kết quả điều vẽ nội và ngoại nghiệp (*Có dấu, chữ ký xác nhận của đơn vị thi công*);

- Bản đồ cập nhật gốc in trên giấy (*có dấu, chữ ký xác nhận của đơn vị thi công*) và tệp dữ liệu tương ứng;

- Tệp dữ liệu bình đồ ảnh;

- Tập lý lịch bản đồ đã được bổ sung viết trên giấy và lý lịch ở dạng số;

- Tệp dữ liệu sơ đồ bảng chấp.

3.4. Đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển bao gồm:

- Tài liệu kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo có liên quan;

- Các loại sổ đo bản đồ địa hình đáy biển, xác định góc lệch nam châm;

- Sơ đồ phân mảnh bản đồ;

- Sơ đồ tuyến đo sâu và tuyến đo kiểm tra, sơ đồ đo nghiệm triều;

- Tệp dữ liệu đo sâu;

- Bản đồ gốc;

- Tập lý lịch bản đồ.

3.5. Số hóa, nắn chuyển bản đồ

- Bản gốc số hóa in trên giấy;

- Tệp dữ liệu bản gốc số hóa;

- Các tệp dữ liệu ảnh quét bản đồ số hóa đã nắn;

- Tệp dữ liệu nguồn;

- Tập lý lịch bản đồ.

VI. Thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia

1. Sản phẩm giao nộp

- Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia ở định dạng Geodatabase (mdb), đã được tích hợp siêu dữ liệu.

- Tập dữ liệu ghi nhận kết quả trình bày cơ sở dữ liệu, định dạng *. mxd;

- Bảng tổng hợp đánh giá chất lượng dữ liệu nền địa lý quốc gia theo quy định về mô hình cấu trúc và nội dung loại cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia cần thành lập kèm theo báo cáo kết quả lấy mẫu đã được sử dụng để lập siêu dữ liệu;

- Tập siêu dữ liệu (Metadata).

2. Các sản phẩm kèm theo

2.1. Trường hợp thành lập mới bằng phương pháp không ảnh:

a) Hạng mục đo nối không chế ảnh ngoại nghiệp, tầng dày không chế ảnh nội nghiệp bao gồm:

- Đo nối không chế ngoại nghiệp:

+ Tài liệu kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo có liên quan;

+ Sổ đo lưới không chế ảnh mặt phẳng, độ cao;

+ Dữ liệu đo lưới không chế ảnh mặt phẳng, độ cao;

+ Sơ đồ bố trí điểm không chế mặt phẳng, độ cao toàn khu đo;

+ Sơ đồ vị trí điểm không chế ảnh ngoại nghiệp (ảnh kỹ thuật số in trên giấy, ảnh chụp phối cảnh thực địa);

+ Kết quả tính toán bình sai lưới không chế ảnh mặt phẳng, độ cao;

+ Báo cáo kết quả đo nối không chế ảnh ngoại nghiệp.

- Tầng dày không chế ảnh nội nghiệp:

+ Sơ đồ thiết kế khối tầng dày điểm không chế ảnh nội nghiệp;

+ Tập tin chứa kết quả tính toán bình sai lưới tầng dày và các thông số có liên quan sử dụng cho nắn ảnh trực giao và đo vẽ (Project, Workspace...);

+ Kết quả tính toán, bình sai khối tầng dày;

+ Báo cáo kết quả tầng dày không chế ảnh.

b) Hạng mục đo vẽ ảnh, thu nhận dữ liệu đối tượng địa lý và thành lập mô hình số địa hình, bao gồm:

- Project đã sử dụng để đo vẽ trên trạm ảnh số;

- Tập dữ liệu ảnh nắn trực giao;

- Tập dữ liệu không gian đối tượng địa lý gốc;

- Tập dữ liệu độ cao gốc để xây dựng mô hình số địa hình;

c) Hạng mục điều tra, thu nhận, xử lý thông tin (*có dấu, chữ ký xác nhận của đơn vị thi công*):

- Kết quả điều tra thu nhận thông tin thuộc tính của đối tượng địa lý;

- Kết quả đo bù và các tài liệu liên quan.

2.2 Trường hợp thành lập bằng phương pháp tổng quát hóa từ cơ sở dữ liệu tỷ lệ lớn hơn

- Bảng so sánh tương quan đối tượng giữa cơ sở dữ liệu nền địa lý gốc và cơ sở dữ liệu nền địa lý cần thành lập kèm theo thuyết minh về chỉ thị tổng quát hóa cho toàn khu vực dữ liệu;

- Bản chỉ thị tổng quát hóa (*có dấu, chữ ký xác nhận của đơn vị thi công*).

VII. Chuẩn hóa địa danh:

1. Sản phẩm giao nộp

+ Danh mục địa danh in trên giấy, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

+ Danh mục địa danh dạng số, định dạng *.XLS trình Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành .

+ Dữ liệu địa danh dạng số định dạng *. Dgn theo đơn vị hành chính tỉnh.

2. Các sản phẩm kèm theo:

- Bảng kết quả thống kê, xác định tọa độ, đối chiếu xác minh, chuẩn hóa địa danh trong phòng và tệp dữ liệu định dạng XLS.

- Kết quả chuẩn hóa địa danh cấp xã in trên giấy có đóng dấu pháp lý và file số định dạng XLS.

⁻¹³ (*được bãi bỏ*)

- Kết quả chuẩn hóa địa danh cấp tỉnh in trên giấy có đóng dấu pháp lý và file số định dạng XLS.

- Nhật ký điều tra, xác minh địa danh.

- Bản đồ ghi nhận kết quả điều tra, xác minh tại thực địa.

- Quyết định công nhận chia tách, sáp nhập, thành lập mới các đơn vị hành chính; Các tài liệu pháp lý khác của các cơ quan thẩm quyền dùng để chuẩn hóa địa danh.

VIII. Cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia

1. Sản phẩm giao nộp

- Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia ở định dạng Geodatabase (mdb), đã được tích hợp siêu dữ liệu;

- Kết quả trình bày dữ liệu (định dạng *.mxd);

- Siêu dữ liệu (metadata).

2. Các sản phẩm kèm theo:

- Các nguồn tư liệu, dữ liệu sử dụng để cập nhật biến động: Không ảnh, không chế mặt phẳng, độ cao.. tương tự như đối với thành lập mới cơ sở dữ liệu;

- Kết quả cập nhật biến động nội nghiệp tương ứng với mức độ biến động, phương pháp thu nhận dữ liệu cập nhật;

¹³ Bãi bỏ nội dung quy định sản phẩm giao nộp là “Kết quả chuẩn hóa địa danh cấp huyện” theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 24/2025/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Kết quả điều tra thực địa phục vụ xác minh, bổ sung, chuẩn hóa kết quả cập nhật biến động nội nghiệp;

- Kết quả chuẩn hóa cập nhật biến động bao gồm: Cơ sở dữ liệu đã được cập nhật, kết quả trình bày hiển thị, siêu dữ liệu cập nhật;

- Báo cáo kết quả cập nhật biến động cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia (số đối tượng có thay đổi thuộc tính hình học, số đối tượng thay đổi thuộc tính chủ đề, số đối tượng thêm mới, số đối tượng không còn trên thực địa).

IX. Thành lập mô hình số địa hình

Sản phẩm giao nộp

- Dữ liệu mô hình số địa hình (mặt đất) đóng gói theo phạm vi địa lý, định dạng TIN, Grid (quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật – dự toán);

- Tập dữ liệu tạo thể hiện mô hình số địa hình;

- Dữ liệu độ cao gốc để tạo mô hình lưới tam giác bất quy tắc (TIN) bao gồm: đối tượng mô tả địa hình (3D), đám mây điểm độ cao, điểm đo chi tiết đã ngoại... (*có dấu, chữ ký xác nhận của đơn vị thi công trên đĩa*);

- Báo cáo kiểm tra chất lượng mô hình số địa hình kèm theo báo cáo kết quả lấy mẫu đã được sử dụng để lập siêu dữ liệu;

- Tập siêu dữ liệu (Metadata).

X. Bản đồ địa giới hành chính

- Dữ liệu bản đồ dạng số và kết quả biên tập phục vụ in trên giấy (*kèm theo các thư viện ký hiệu được sử dụng để thành lập và biên tập bản đồ ĐGHC các cấp*); Hồ sơ địa giới hành chính các cấp;

- Các bảng biểu thống kê tọa độ điểm mốc, điểm đặc trưng và các sản phẩm trung gian khác đã sử dụng trong quá trình thành lập bản đồ;

- Số đo GNSS; kết quả tính toán bình sai tọa độ, độ cao mốc ĐGHC các cấp.

XI. Đo đạc và bản đồ chuyên ngành

1. Mạng lưới đo đạc cơ sở chuyên ngành

Tài liệu giao nộp như quy định đối với mạng lưới đo đạc quốc gia

2. Xây dựng, cập nhật bản đồ chuyên ngành

a) Bản đồ dạng số và thư viện ký hiệu dạng số kèm theo

b) Bản đồ in trên giấy (nếu có)

c) Các sản phẩm kèm theo

- Tài liệu kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo có liên quan (nếu có);

- Sơ đồ phân mảnh, sơ đồ lưới đo vẽ (nếu có);

- Các loại sổ đo, dữ liệu đo (nếu có);

- Kết quả xử lý dữ liệu;

- Báo cáo tổng kết kỹ thuật;

- Tài liệu biên tập kỹ thuật (nếu có).

Tài liệu giao nộp đối với từng loại bản đồ chuyên ngành ngoài quy định tại mục XI của Phụ lục này có thể được quy định bổ sung cho phù hợp với từng

chuyên ngành nhưng phải được quy định cụ thể trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

XII. Bản đồ chuẩn biên giới quốc gia

1. Bản đồ nền sau khi được thành lập, cập nhật (nếu có).
2. Bản đồ thể hiện kết quả chuyển vẽ đường biên giới quốc gia, mốc giới quốc gia và các đối tượng địa lý liên quan.
3. Biên bản điều tra ngoại nghiệp đối với những khu vực phải thực hiện đối soát, xác định đường biên giới ngoài thực địa.
4. Bản mô tả đường biên giới đối với khu vực không chuyển vẽ được do địa hình, địa vật liên quan tới đường biên giới thay đổi so với tài liệu pháp lý.
5. Bản đồ chuẩn biên giới quốc gia in trên giấy và dạng số ghi trên thiết bị lưu trữ.

XIII. Dữ liệu ảnh hàng không thu nhận từ tàu bay không người lái

1. Ảnh hàng không

- Dữ liệu tính toán (Project).
- Dữ liệu GNSS trên UAV, dữ liệu ảnh gốc, kết quả tính tọa độ tâm chụp, các thông số kiểm định máy ảnh sau bình sai khối ảnh.
- Dữ liệu và thành quả đo đạc điểm trạm cố định, điểm khống chế ảnh, điểm kiểm tra.

- Nhật ký bay chụp ảnh hàng không.

- Báo cáo kết quả bay chụp.

2. Tầng dày không chế ảnh

a) Đo nối không chế ngoại nghiệp:

- Tài liệu kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo có liên quan.
- Sổ đo lưới không chế ảnh mặt phẳng, độ cao.
- Dữ liệu đo lưới không chế ảnh mặt phẳng, độ cao.
- Sơ đồ bố trí điểm khống chế mặt phẳng, độ cao toàn khu đo.
- Sơ đồ vị trí điểm khống chế ảnh ngoại nghiệp.
- Kết quả tính toán bình sai lưới không chế ảnh.
- Báo cáo kết quả đo nối không chế ảnh ngoại nghiệp.

b) Tầng dày không chế ảnh nội nghiệp:

- Sơ đồ chia khối ảnh.
- Tập tin chứa kết quả tính toán bình sai lưới tầng dày và các thông số có liên quan (Project, Workspace...)
- Báo cáo kết quả tầng dày không chế ảnh

3. Dữ liệu đám mây điểm

4. Mô hình số bề mặt.

5. Mô hình số độ cao.

6. Bình đồ ảnh.

MẪU VĂN BẢN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Mẫu số 1: Nhật ký giám sát thi công;
2. Mẫu số 2: Biên bản giám sát thi công;
3. Mẫu số 3: Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm (phần giám sát thi công);
4. Mẫu số 4: Phiếu ghi ý kiến kiểm tra;
5. Mẫu số 5: Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công;
6. Mẫu số 6: Báo cáo tổng kết kỹ thuật (của đơn vị thi công);
7. Mẫu số 7: Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm (của đơn vị thi công);
8. Mẫu số 8: Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm (phần đánh giá chất lượng sản phẩm);
9. Mẫu số 9: Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm;
10. Mẫu số 10: Báo cáo sửa chữa sản phẩm (của đơn vị thi công);
11. Mẫu số 11: Bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (của Đơn vị kiểm tra);
12. Mẫu số 12: Báo cáo thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm;
13. Mẫu số 13: Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm;
14. Mẫu số 14: Bản tổng hợp khối lượng hạng mục công việc, sản phẩm;
15. Mẫu số 15: Biên bản giao nộp sản phẩm;
16. Mẫu số 16: Công văn đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm;
17. Mẫu số 17: Công văn lập kế hoạch triển khai, quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;
18. Mẫu số 18: Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư.

¹⁴ Mẫu số 1, Mẫu số 2, Mẫu số 5, Mẫu số 6, Mẫu số 12 của Phụ lục này được thay thế và Mẫu số 17, Mẫu số 18 của Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NHẬT KÝ GIÁM SÁT THI CÔNG

Tên nhiệm vụ¹:

Thuộc²:

Năm ...

¹ Ghi tên nhiệm vụ được giao theo Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ/Hợp đồng

² Ghi tên dự án/thiết kế kỹ thuật – dự toán/Dự án.

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NHẬT KÝ GIÁM SÁT THI CÔNG

Tên nhiệm vụ:

Thuộc:

1. Đơn vị thi công¹:

- Đội/Tổ thi công trực tiếp²:
- Họ tên người phụ trách thi công:

2. Đơn vị giám sát thi công³:

- Đội/Tổ được giao giám sát thi công:
- Họ tên người phụ trách giám sát thi công

Thời gian thi công theo kế hoạch: Từ tháng....năm... đến tháng.... năm...

Thời gian thi công thực tế: Từ tháng....năm... đến tháng.... năm...

Năm ...

¹ Ghi tên đơn vị thi công

² Ghi tên đơn vị được giao trực tiếp thi công

³ Ghi tên đơn vị thực hiện giám sát thi công

TT	Nội dung giám sát	Kết quả giám sát
1	Về nhân lực, thiết bị của Đơn vị thi công sử dụng trong quá trình triển khai	Nhân lực, thiết bị thi công có phù hợp với kế hoạch triển khai nhiệm vụ hay không
2	Về phương tiện đo được sử dụng trong thi công	Phương tiện đo có được kiểm định, hiệu chuẩn đầy đủ, đúng thời gian theo quy định, đáp ứng độ chính xác theo yêu cầu hay không
3	Việc tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật trong quá trình thi công phù hợp với các quy định trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt	
3.1	Hạng mục nội dung công việc...	Có tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật trong quá trình thi công và thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt hay không. Nêu cụ thể tên văn bản quy phạm pháp luật mà hạng mục công việc đã áp dụng.
3.2	Hạng mục nội dung công việc...	Có tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật trong quá trình thi công và thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt hay không. Nêu cụ thể tên văn bản quy phạm pháp luật mà hạng mục công việc đã áp dụng.
3.n	Hạng mục nội dung công việc...	Có tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật trong quá trình thi công và thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt hay không. Nêu cụ thể tên văn bản quy phạm pháp luật mà hạng mục công việc đã áp dụng.
4	Về tiến độ thi công theo đúng kế hoạch đề ra	
4.1	Hạng mục nội dung công việc...	Có phù hợp với kế hoạch đã được ban hành hay không. Ghi cụ thể thời gian thi công đối với hạng mục công việc tương ứng
4.2	Hạng mục nội dung công việc...	Có phù hợp với kế hoạch đã được ban hành hay không. Ghi cụ thể thời gian thi công đối với hạng mục công việc tương ứng

TT	Nội dung giám sát	Kết quả giám sát
4.n	Hạng mục nội dung công việc...	Có phù hợp với kế hoạch đã được ban hành hay không. Ghi cụ thể thời gian thi công đối với hạng mục công việc tương ứng
5	Về khối lượng phát sinh tăng, giảm trong quá trình thi công (nếu có)	
5.1	Hạng mục nội dung công việc...	Khối lượng công việc theo thực tế thi công có phát sinh tăng/giảm hay không. Nếu có phát sinh tăng/giảm phải nêu nguyên nhân làm cơ sở báo cáo chủ đầu tư
5.2	Hạng mục nội dung công việc...	Khối lượng công việc theo thực tế thi công có phát sinh tăng/giảm hay không. Nếu có phát sinh tăng/giảm phải nêu nguyên nhân làm cơ sở báo cáo chủ đầu tư.
5.n	Hạng mục nội dung công việc...	Khối lượng công việc theo thực tế thi công có phát sinh tăng/giảm hay không. Nếu có phát sinh tăng/giảm phải nêu nguyên nhân làm cơ sở báo cáo chủ đầu tư
6	Về quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công	
6.1.	Cơ sở pháp lý về việc kiểm tra chất lượng cấp đơn vị thi công	Đơn vị thi công sử dụng tổ chức chuyên môn kỹ thuật hay giao trách nhiệm cho người phụ trách kỹ thuật để kiểm tra chất lượng sản phẩm do mình thi công
6.2	Nội dung kiểm tra, mức kiểm tra chất lượng sản phẩm đối với cấp đơn vị thi công	Nội dung kiểm tra, mức kiểm tra có tuân thủ theo quy định tại Thông tư này hay không

Địa danh, ngày....tháng... năm.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT
NGƯỜI GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIÁM SÁT THI CÔNG

Tên nhiệm vụ¹:

Thuộc²:

Chủ đầu tư:

Đơn vị thi công:

Đơn vị giám sát:

Hôm nay, ngày tháng năm 20..... tại

Đại diện đơn vị giám sát:

Ông: Chức vụ:

Đại diện đơn vị thi công:

Ông: Chức vụ:

Cùng nhau ký Biên bản giám sát thi công, với nội dung như sau:

I. Nội dung và kết quả giám sát thi công

1. Về nhân lực, thiết bị của đơn vị thi công sử dụng trong quá trình triển khai

.....

2. Về phương tiện đo được sử dụng trong thi công

3. Việc tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật trong quá trình thi công

4. Về tiến độ thi công so với kế hoạch

5. Về khối lượng phát sinh tăng, giảm trong quá trình thi công (nếu có)

6. Về quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công

7. Các vấn đề phát sinh trong thi công:

8. Biện pháp xử lý sai phạm (nếu có)

II. Kết luận và kiến nghị

Kết luận

.....

Kiến nghị

.....

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

(Chức vụ, ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Chức vụ, ký, ghi rõ họ tên)

¹ Ghi tên nhiệm vụ được giao theo Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ/Hợp đồng

² Ghi tên dự án/thiết kế kỹ thuật – dự toán/Dự án.

Mẫu số 3

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

**BÁO CÁO KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM
(PHẦN GIÁM SÁT THI CÔNG)**

Hạng mục công việc, sản phẩm:

Thuộc dự án, thiết kế KT-DT:

I. Tình hình thực hiện

1. Đơn vị thi công:

2. Thời gian thực hiện: Từ tháng năm.....đến tháng năm

3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: (Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công).

4. Khối lượng đã thi công:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Thiết kế KT-DT phê duyệt	Thực tế thi công	
1					
2					
3					

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.

6. Tổ chức thực hiện: (Nêu rõ giao cho đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào; Trong quá trình thi công có gặp trở ngại gì không làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện đã được phê duyệt)

II. Tình hình giám sát thi công của chủ đầu tư

1. Cơ sở pháp lý thực hiện (nêu các căn cứ pháp lý để thực hiện việc giám sát)

2. Thành phần giám sát (Ghi cụ thể họ và tên, chức vụ người giám sát)

3. Thời gian giám sát: Từ ngày...tháng...năm...đến ngày...tháng...năm...

4. Nội dung giám sát (nêu các nội dung giám sát)

5. Kết quả giám sát (đánh giá kết quả giám sát theo nội dung trên)

III. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

2. Kiến nghị

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

(Ký tên, đóng dấu)

PHIẾU GHI Ý KIẾN KIỂM TRA

Người kiểm tra:

Chức vụ:

Đơn vị:

Hạng mục công việc, sản phẩm kiểm tra: Ghi theo đúng thiết kế kỹ thuật - dự toán phê duyệt

Thuộc Dự án (Thiết kế kỹ thuật - dự toán):

TT	Nội dung kiểm tra	Nội dung ý kiến	Xử lý	Ghi chú
1	Ghi cụ thể các nội dung công việc kiểm tra	Ghi chi tiết ý kiến cho từng nội dung kiểm tra, có kết quả kiểm tra cụ thể, định tính, định lượng rõ ràng	Với mỗi trường hợp lỗi phải có cách xử lý phù hợp, cụ thể	
2				
3				

*Địa danh, ngày tháng năm***Người kiểm tra***(Ký, ghi rõ họ tên)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM
CẤP ĐƠN VỊ THI CÔNG
Số:...../BBKT

Tên nhiệm vụ³:

Thuộc⁴:

1. Đại diện tổ chức chuyên môn kỹ thuật/Người phụ trách kỹ thuật thực hiện kiểm tra⁵

Họ và tên:

Chức vụ:

2. Đại diện đơn vị được kiểm tra⁶

Họ và tên:

Chức vụ:

3. Nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm

Đơn vị kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công đã tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm đối với các hạng mục nội dung công việc sau: *(Thống kê các hạng mục nội dung công việc đã được kiểm tra chất lượng sản phẩm và ghi trong phiếu ghi ý kiến kiểm tra của các nhân viên kỹ thuật đã thực hiện)*

4. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm

Trên cơ sở các phiếu ghi ý kiến kiểm tra và sản phẩm có liên quan kèm theo, đơn vị kiểm tra đánh giá đối với kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, như sau: *(Thực hiện đánh giá cụ thể đối với từng hạng mục nội dung công việc có đạt chất lượng sản phẩm theo quy định⁷ hay không)*. Trường hợp còn hạng mục nội dung công việc chưa đạt yêu cầu phải nêu cụ thể lý do.

5. Ý kiến của đơn vị được kiểm tra

Đồng ý/không đồng ý với kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm nêu trên. Trường hợp không đồng ý với ý kiến của người kiểm tra thì người được kiểm tra phải nêu rõ lý do.

6. Kết luận, kiến nghị

Kết luận: Các sản phẩm của hạng mục nội dung công việc nêu trên **đạt/không đạt** chất lượng theo quy định.

Kiến nghị:

³ Ghi tên nhiệm vụ được giao theo Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ/Hợp đồng

⁴ Ghi tên dự án/thiết kế kỹ thuật – dự toán/Dự án.

⁵ Ghi tên tổ chức chuyên môn kỹ thuật hoặc Người phụ trách kỹ thuật thực hiện kiểm tra.

⁶ Ghi tên Đơn vị/Tổ/Đội/Phòng trực tiếp thi công.

⁷ Phải dẫn chiếu đến quy định cụ thể trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, quy định trong dự án/thiết kế kỹ thuật – dự toán.

Nếu kết luận chất lượng sản phẩm đạt chất lượng, kiến nghị đơn vị thi công triển khai thi công đối với các hạng mục nội dung công việc tiếp theo hoặc đề nghị đơn vị kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư lập Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Trường hợp chất lượng sản phẩm còn tồn tại chưa đạt yêu cầu, người thực hiện kiểm tra đề nghị đơn vị thi công tiếp thu ý kiến kiểm tra và thực hiện sửa chữa sản phẩm theo quy định.

Biên bản lập thành 02 (hai) bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm 01 (một) giao cho đơn vị được kiểm tra chất lượng sản phẩm.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA
NGƯỜI ĐƯỢC KIỂM TRA⁶
(Ký, ghi rõ họ, tên)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KIỂM TRA
NGƯỜI KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ, tên)

⁶ Người đại diện đơn vị được kiểm tra là người được giao phụ trách thi công trực tiếp nhiệm vụ.

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG KẾT KỸ THUẬT

Tên nhiệm vụ⁸:

Thuộc⁹:

1. Cơ sở pháp lý thực hiện nhiệm vụ

- Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ (nếu có).....
- Hợp đồng số..... ngày.....tháng.....năm giữa.....
- Các Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật có liên quan đến nhiệm vụ.
- Các văn bản khác của cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan Chủ đầu tư có liên quan đến nhiệm vụ.

2. Phạm vi khu vực thi công

Nêu tóm tắt vị trí địa lý và phạm vi hành chính của khu vực thi công

3. Đặc điểm địa hình địa vật

Nêu tóm tắt đặc điểm địa hình, địa vật của khu vực thi công có ảnh hưởng đến quá trình tổ chức triển khai thi công.

4. Thời gian và Đơn vị thi công

4.1. Về thời gian thi công

Bắt đầu từ tháng.....năm.....

Kết thúc tháng.....năm.....

4.2. Đơn vị thi công

Nêu tên Đơn vị thi công theo Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ hoặc Hợp đồng đã ký kết để thực hiện nhiệm vụ.

4.3. Người phụ trách kỹ thuật

Họ và tên:

Chức vụ:

5. Thông tin, dữ liệu sử dụng trong quá trình thi công

5.1. Danh mục thông tin, dữ liệu sử dụng

Thống kê cụ thể về danh mục, số lượng đối với từng loại thông tin, dữ liệu được sử dụng phục vụ quá trình thi công.

5.2. Nguồn gốc thông tin, dữ liệu khai thác sử dụng

Nêu cụ thể về nguồn gốc đối với từng loại thông tin, dữ liệu được khai thác, sử dụng trong quá trình thi công. Trong đó phải nêu cụ thể tên đơn vị cung cấp, số Phiếu cung cấp/Hợp đồng cung cấp/Biên bản bàn giao hoặc văn bản xác nhận

⁸ Ghi tên nhiệm vụ được giao theo Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ/Hợp đồng

⁹ Ghi tên dự án/thiết kế kỹ thuật – dự toán hoặc thuộc gói thầu.

nguồn gốc đối với thông tin, dữ liệu do đơn vị cung cấp thông tin, dữ liệu ký, đóng dấu xác nhận.

6. Tổ chức thực hiện

Nêu cụ thể đối với từng hạng mục nội dung công việc được giao cho Đơn vị/Đội/Tổ thi công theo Quyết định số.... ngày...tháng...năm...của.....

Thống kê cụ thể đối với các phương tiện, thiết bị phục vụ thi công các hạng mục nội dung công việc.

7. Các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ áp dụng

Nêu rõ về các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ áp dụng để thực hiện đối với từng hạng mục nội dung công việc.

Đối với các giải pháp kỹ thuật chưa được quy định trong dự án/thiết kế kỹ thuật – dự toán những đã được Đơn vị thi công đề xuất và được cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan Chủ đầu tư chấp thuận cần nêu cụ thể và có đánh giá, nhận xét chi tiết về kết quả đạt được.

8. Khối lượng công việc

Trên cơ sở Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ hoặc Hợp đồng đã ký kết, Đơn vị thi công (ghi tên Đơn vị thi công) đã tổ chức triển khai thực hiện thi công đối với hạng mục công việc.....và hoàn thành với khối lượng đạt chất lượng, như sau:

TT	Hạng mục, nội dung công việc	ĐVT	Theo Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ/Hợp đồng		Theo thực tế thi công		Khối lượng phát sinh	Ghi chú
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng		

9. Những nội dung phát sinh trong quá trình thi công (nếu có)

Nêu cụ thể các nội dung phát sinh so với Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ/Hợp đồng và phương án giải quyết các nội dung phát sinh đó.

10. Kết luận và kiến nghị

Kết luận:

- Đưa ra kết luận về việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ áp dụng để triển khai thi công các hạng mục nội dung công việc. Trường hợp có nội dung phát sinh, đơn vị đã kịp thời báo cáo Chủ đầu tư và đã được Chủ đầu tư chấp thuận hay chưa.

- Đưa ra kết luận về chất lượng, khối lượng đối với các hạng mục, nội dung công việc đã hoàn thành.

Kiến nghị:

Kiến nghị những nội dung phát sinh chưa được giải quyết (nếu có). Trường hợp các nội dung phát sinh đã được giải quyết thì kiến nghị Chủ đầu tư tổ chức thực hiện kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu đối với khối lượng đạt chất lượng đã hoàn thành nêu trên.

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Hạng mục công việc, sản phẩm:

Thuộc dự án (Thiết kế kỹ thuật - dự toán):

I. Tình hình thực hiện:

1. Đơn vị thi công:

2. Thời gian thực hiện: Từ tháng ... nămđến tháng năm

3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:

4. Khối lượng đã thi công:

TT	Hạng mục công việc, sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Thiết kế KT-DT phê duyệt	Thực tế thi công	
1					
2					
3					

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.

6. Tổ chức thực hiện:

II. Tình hình kiểm chất lượng sản phẩm của đơn vị thi công:

1. Cơ sở pháp lý để kiểm tra:

- Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số, ngày, tháng, năm của quyết định, cơ quan ra quyết định);

- Các văn bản tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra nghiệm thu sản phẩm ghi rõ số và ngày, tháng, năm của quyết định, cơ quan ra quyết định ban hành.

2. Thành phần kiểm tra: (nêu rõ họ và tên, chức vụ các thành viên kiểm tra nghiệm thu).

3. Nội dung và mức độ kiểm tra: (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc theo quy định tại Phụ lục 1a hoặc Phụ lục 1b).

4. Kết quả kiểm tra: (nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng từng hạng mục công việc).

III. Kết luận và kiến nghị:

- Về khối lượng: (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:

- Về chất lượng: (tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

- (Tên sản phẩm) giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

- Đề nghị chủ đầu tư (tên cơ quan chủ đầu tư) chấp nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (PHẦN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM)

Hạng mục công việc, sản phẩm:

Thuộc Dự án/Thiết kế kỹ thuật - dự toán:

I. Tình hình thực hiện

1. Đơn vị thi công:

2. Thời gian thực hiện: Từ tháng năm.....đến tháng năm.....

3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: (Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công).

4. Khối lượng đã thi công: (Khái quát việc kiểm tra đánh giá chất lượng một phần hay toàn bộ khối lượng các hạng mục công việc thuộc kế hoạch năm).

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.

6. Tổ chức thực hiện: (Nêu rõ giao cho đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào).

II. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm của đơn vị thi công

- Tình hình kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công: Đánh giá công tác kiểm tra chất lượng các hạng mục công việc của đơn vị thi công theo quy định tại Phụ lục 1a hoặc Phụ lục 1b, Thông tư số/2018/TT-BTNMT ngày/...../2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

- Cấp tổ sản xuất:

- Cấp đơn vị thi công:

(Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ công tác kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định. Nhận xét về các thay đổi phát sinh, tồn tại do đơn vị thi công đã báo cáo)

III. Hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công:

Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định tại Thông tư số/2018/TT-BTNMT ngày/.../2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

IV. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm của cơ quan kiểm tra

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện:

- Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày tháng năm của quyết định, cơ quan ra quyết định);

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu đầy đủ tên, số, ngày, tháng, năm của quyết định, cơ quan ra quyết định ban hành);

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

2. Thành phần kiểm tra: (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).

3. Thời gian kiểm tra: từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....

4. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra: (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc theo quy định tại Phụ lục 1a hoặc Phụ lục 1b của Thông tư này).

- Khái quát tất cả các hạng mục thi công;

- Tỷ lệ % kiểm tra theo quy định tại Phụ lục 1a hoặc Phụ lục 1b của Thông tư này;

5. Kết quả kiểm tra:

- Nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng, khối lượng từng hạng mục công việc theo quyết định phê duyệt (kể cả các hạng mục công việc phát sinh).

- Thống kê kết quả kiểm tra chất lượng và nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện.

- Đánh giá, phân loại mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thiết kế KT-DT phê duyệt		Thi công		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành kiểm tra)						
2							
3							

V. Kết luận và kiến nghị:

- Về khối lượng: (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành: (Nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện).

- Về chất lượng: (tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt (Đánh giá chung chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã kiểm tra bao gồm cả khối lượng phát sinh).

- Về mức khó khăn: (Đánh giá mức khó khăn thực tế so với Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt).

- (Tên sản phẩm) giao nộp đã được chuẩn bị đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

- Đề nghị cơ quan chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Hạng mục công việc, sản phẩm:

Thuộc dự án (thiết kế KT-DT):

I. Tình hình thực hiện

1. Đơn vị thi công:

2. Thời gian thực hiện: Từ tháng nămđến tháng năm

3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: (Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công).

4. Khối lượng đã thi công: (Khái quát việc kiểm tra đánh giá chất lượng một phần hay toàn bộ khối lượng các hạng mục công việc thuộc kế hoạch năm).

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.

6. Tổ chức thực hiện: (Nêu rõ giao cho đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào; Trong quá trình thi công có gặp trở ngại gì không làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện đã được phê duyệt)

II. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm của đơn vị thi công

- Tình hình kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công: Đánh giá công tác kiểm tra chất lượng các hạng mục công việc của đơn vị thi công theo quy định tại Phụ lục 1a hoặc Phụ lục 1b.

- Cấp tổ sản xuất:

- Cấp đơn vị thi công:

(Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ công tác kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định. Nhận xét về các thay đổi phát sinh, tồn tại do đơn vị thi công đã báo cáo)

III. Hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công:

Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định tại Thông tư số/2018/TT-BTNMT ngày/.../2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

IV. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm của cơ quan kiểm tra.

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện

- Đề án, Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày tháng năm của quyết định, cơ quan ra quyết định);

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu đầy đủ tên, số, ngày, tháng, năm của quyết định, cơ quan ra quyết định ban hành);

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

2. Thành phần kiểm tra: (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).

3. Thời gian kiểm tra: từ ngày/.../..... đến ngày/.../.....

4. Nội dung kiểm tra chất lượng

- Nội dung giám sát.

- Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra: (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc theo quy định tại Phụ lục 1a hoặc Phụ lục 1b của Thông tư này).

+ Khái quát tất cả các hạng mục thi công;

+ Tỷ lệ % kiểm tra theo quy định tại Phụ lục 1a hoặc Phụ lục 1b của Thông tư này.

5. Kết quả kiểm tra

- Tiến độ thực hiện (đánh giá tiến độ thi công có đảm bảo theo kế hoạch hay không)

- Quy trình thực hiện (đánh giá việc thực hiện có tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và thiết kế kỹ thuật - dự toán được duyệt hay không)

- Nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng, khối lượng từng hạng mục công việc theo quyết định phê duyệt (kể cả các hạng mục công việc phát sinh).

- Thống kê kết quả kiểm tra chất lượng và nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện.

- Khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thiết kế KT-DT phê duyệt		Thi công		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1 2 3	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành kiểm tra)						

V. Kết luận và kiến nghị:

- Về khối lượng: (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành: (Nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện).

- Về chất lượng: (tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt (Đánh giá chung chất lượng các sản phẩm đã kiểm tra bao gồm cả khối lượng phát sinh).

- Về mức khó khăn: (Đánh giá mức khó khăn thực tế so với Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt).

- (Tên sản phẩm) giao nộp đã được chuẩn bị đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

- Đề nghị cơ quan chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 10

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO SỬA CHỮA SẢN PHẨM

Hạng mục công việc, sản phẩm: Tên hạng mục công việc, sản phẩm
Thuộc Dự án/Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Tên Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật
- dự toán

1. Nội dung sửa chữa:

2. Kết quả sửa chữa:

3. Kết luận, kiến nghị:

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng ... năm

BẢN XÁC NHẬN SỬA CHỮA SẢN PHẨM

Hạng mục công việc, sản phẩm: *[tên hạng mục, sản phẩm]*

Thuộc Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán: *[tên dự án hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán]*

Căn cứ ý kiến kiểm tra, Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm;

Căn cứ báo cáo sửa chữa sản phẩm của đơn vị thi công;

Căn cứ vào kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm sau sửa chữa;

1. [Đơn vị kiểm tra chất lượng sản phẩm] xác nhận [đơn vị thi công] đã sửa chữa các nội dung sau:

2. Kết quả kiểm tra sửa chữa

3. Kết luận (*Chất lượng sản phẩm hạng mục, sản phẩm công việc đạt/chưa đạt yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và dự án hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.*)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
THẨM ĐỊNH KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Tên nhiệm vụ¹⁰:.....
Thuộc¹¹:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ quan chủ đầu tư:
2. Tên đơn vị thi công:
3. Tên đơn vị kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư:
4. Thời gian thực hiện: Từ tháng năm 20.....đến tháng năm 20.....

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ HỒ SƠ, SẢN PHẨM TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Căn cứ pháp lý

- Quyết định về việc quy định chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định hoặc Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định (nếu có);
- Quyết định giao nhiệm vụ/đặt hàng/hợp đồng.

2. Hồ sơ, sản phẩm trình thẩm định

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công
- Hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư
- Nhật ký giám sát thi công
- Sản phẩm thi công hoàn thành đã được kiểm tra chất lượng sản phẩm các cấp theo quy định.

III. ĐƠN VỊ THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH

1. Tên đơn vị thực hiện thẩm định:
2. Họ và tên người thẩm định: ; Chức vụ:

IV. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Nội dung thẩm định

- a) *Việc tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật và các văn bản khác có liên quan*
- b) *Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ*
- c) *Việc xử lý các phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công theo đề nghị của đơn vị thi công, đơn vị kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có)*
- d) *Việc xác định khối lượng đạt chất lượng, mức khó khăn của hạng mục công việc, sản phẩm đã hoàn thành so với quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc hợp đồng.*

¹⁰ Ghi tên nhiệm vụ được giao theo Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ/Hợp đồng

¹¹ Ghi tên dự án/thiết kế kỹ thuật – dự toán hoặc thuộc gói thầu.

đ) Về nguồn gốc đối với thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ sử dụng để thi công

2. Kết quả thẩm định

a) Việc tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật và các văn bản khác có liên quan

Trên cơ sở nội dung, kết quả giám sát thi công của đơn vị giám sát, đưa ra các ý kiến thẩm định về việc đơn vị thi công có tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật và các văn bản khác có liên quan hay không?

b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

Đơn vị giám sát có thực hiện công tác giám sát theo quy định và ghi nhật ký giám sát, lập biên bản giám sát và Báo cáo giám sát thi công theo quy định hay không?

c) Việc xử lý các phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công theo đề nghị của đơn vị thi công, đơn vị kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có)

Trong quá trình thi công có phát sinh vướng mắc về giải pháp kỹ thuật, khối lượng các hạng mục công việc so với quyết định giao nhiệm vụ/đặt hàng/hợp đồng đơn vị thi công và đơn vị kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư có kịp thời báo cáo cơ quan chủ đầu tư hay không. Trường hợp có báo cáo cần nêu ý kiến của cơ quan chủ đầu tư về việc giải quyết các vấn đề phát sinh.

d) Việc xác định khối lượng đạt chất lượng, mức khó khăn của hạng mục công việc, sản phẩm đã hoàn thành so với quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc hợp đồng.

Trên cơ sở quyết định giao nhiệm vụ/đặt hàng/hợp đồng và hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm các cấp. Đơn vị thẩm định thực hiện đánh giá việc xác định khối lượng đạt chất lượng, mức khó khăn đối với các hạng mục công việc của đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư và tổng hợp làm cơ sở đề nghị chủ đầu tư nghiệm thu.

Bảng tổng hợp khối lượng hạng mục công việc hoàn thành

Bảng 1

TT	Hạng mục, nội dung công việc	DVT	Theo Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ/Hợp đồng		Theo kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư		Kết quả thẩm định đạt chất lượng	
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng
1								
2								
...								

đ) Về nguồn gốc đối với thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ sử dụng

Các thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ sử dụng trong quá trình thi công phải được cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ xác nhận bằng văn bản theo quy định.

V. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Đơn vị thi công (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành khối lượng các hạng mục công việc tại Bảng 1 nêu trên đạt chất lượng theo yêu cầu. Mức khó khăn xác định phù hợp với tình hình thực tế thi công và quy định hiện hành. Trường hợp có hạng mục công việc không đạt yêu cầu phải xác định rõ và đưa ra lý do cụ thể.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở nội dung và kết quả thẩm định đối với các hạng mục công việc nêu trên, đơn vị thẩm định (ghi tên đơn vị thẩm định), kính đề nghị chủ đầu tư (ghi tên cơ quan chủ đầu tư) xem xét chấp nhận nghiệm thu đối với khối lượng các hạng mục công việc đã hoàn thành đạt chất lượng tại Bảng 1 nêu trên./.

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

(Chức vụ, ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng... năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Tên hạng mục công việc, sản phẩm:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán:

Được phê duyệt theo Quyết định số/20...../... ngày ... tháng ...năm... của cơ quan chủ quản đầu tư hoặc cơ quan chủ đầu tư (nếu được phân cấp).

1. Thành phần tham gia nghiệm thu

a) Đại diện chủ đầu tư (ghi tên cơ quan/đơn vị chủ đầu tư)

Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

a) Đại diện đơn vị thi công (ghi tên đơn vị thi công)

Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

2. Thời gian tiến hành nghiệm thu

Bắt đầu:..... giờ... ..phút, ngày.....tháng..... năm.....

Kết thúc:.....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....

3. Đánh giá hạng mục công việc đã thực hiện

a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu

- Báo cáo Tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;
- Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm (của đơn vị thi công);
- Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm (cấp chủ đầu tư);
- Báo cáo thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm;
- Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp chủ đầu tư;
- Bản xác nhận sửa chữa sản phẩm của chủ đầu tư hoặc của đơn vị hợp đồng

với chủ đầu tư (nếu có);

- Sản phẩm đạt chất lượng chuẩn bị giao nộp gồm: (Nêu cụ thể các sản phẩm chuẩn bị giao nộp theo đúng thực tế và đúng yêu cầu của Thiết kế kỹ thuật - dự toán)

b) Về khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã thẩm định:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thiết kế KT-DT phê duyệt		Thi công		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1 2	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)						

4. Trên cơ sở nghiên cứu Hồ sơ kiểm tra chất lượng, báo cáo thẩm định chất lượng, các bên xác nhận những điểm sau đây:

a) Về thời gian thực hiện:

Bắt đầu: ngày tháng ... năm

Kết thúc: ngày tháng ... năm

b) Về khối lượng đã hoàn thành và chấp nhận thanh toán: nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 3.b)

c) Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt).

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

d) Sản phẩm chuẩn bị giao nộp: cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và của Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt.

đ) Mức khó khăn: cần nêu cụ thể mức khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức khó khăn như bảng tại mục 3.b.

e) Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế: (nếu có)

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi so với thiết kế đã được duyệt (nếu có)

5. Kết luận

Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành và mức khó khăn nêu ở mục 3.b (hoặc nêu cụ thể).

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng ... năm

BẢN TỔNG HỢP
KHỐI LƯỢNG HẠNG MỤC CÔNG VIỆC, SẢN PHẨM

Tên hạng mục công việc, sản phẩm:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán:

Các quyết định phê duyệt dự án (nếu có): ghi số quyết định, ngày tháng, cơ quan quyết định.

Các Quyết định phê duyệt các Thiết kế kỹ thuật - dự toán (như trên).

Phạm vi thi công: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.

Đơn vị thi công: Tên các đơn vị đã tham gia thi công.

Thời gian thi công: Từ thángnămđến tháng năm....

Đơn vị tham gia kiểm tra chất lượng sản phẩm: Tên đơn vị thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Thời gian kiểm tra chất lượng: Từ thángnămđến tháng năm....

Đơn vị thẩm định: Tên đơn vị thực hiện thẩm định thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm

Thời gian thẩm định: Từ thángnămđến tháng năm....

Bảng tổng hợp khối lượng hạng mục công việc, sản phẩm

TT	Tên hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng theo TKKT-DT phê duyệt KL	Khối lượng thi công hoàn thành			Ghi chú
				Tổng số KL	Năm KL	Năm KL	

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
 (Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NỘP SẢN PHẨM

Hạng mục, sản phẩm: *[tên hạng mục, sản phẩm]*

Thuộc Dự án/Thiết kế kỹ thuật - dự toán: *[Tên Dự án/Thiết kế kỹ thuật – dự toán]*

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm, tại, chúng tôi gồm:

BÊN GIAO: *[đơn vị thi công] / [đơn vị quản lý dự án]*

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Đại diện:

- Ông/Bà:....., Chức vụ:.....

- Ông/Bà:....., cán bộ bàn giao tài liệu

BÊN NHẬN: *[Đơn vị quản lý dự án] / [Đơn vị nhận giao nộp, lưu trữ]*

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Đại diện:

- Ông/Bà:....., Chức vụ:.....

- Ông/Bà:....., cán bộ tiếp nhận tài liệu

Hai bên cùng bàn giao sản phẩm/tài liệu (đã được kiểm tra, nghiệm thu) thực hiện dự án theo danh sách sau:

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói
1.				
2.				

Hai bên xác nhận đã giao và nhận đầy đủ theo danh sách tài liệu trên.
Biên bản lập thành ... bản, mỗi bên giữ bản có giá trị pháp lý như nhau.

Người nhận

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người giao

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 16

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNGCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....

....., ngày tháng năm

V/v đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm

Kính gửi: [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư]

Căn cứ:

Quyết định số [số Quyết định] ngày [ngày tháng năm phê duyệt] của [cấp phê duyệt Quyết định] phê duyệt Dự án, Thiết kế kỹ thuật - Dự toán hoặc Đề cương và dự toán chi tiết [tên dự án];

[Văn bản giao nhiệm vụ] [hoặc hợp đồng kinh tế số ...] với [tên đơn vị thi công] về việc thực hiện thi công dự án [tên dự án];

Dự án [tên dự án], Thiết kế thi công - tổng dự toán [tên Thiết kế kỹ thuật - Dự toán Dự án] hoặc Đề cương và dự toán chi tiết [tên dự án] đã được đơn vị [tên đơn vị thi công] thi công từ tháng.....năm..... đến tháng năm đảm bảo khối lượng và chất lượng sản phẩm.

[Tên đơn vị thi công] đã lập báo cáo tổng kết kỹ thuật; báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm của đơn vị thi công (hồ sơ lập theo quy định gửi kèm theo công văn này).

Kính đề nghị [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư] kiểm tra, thẩm định dự án [tên dự án, dự án hoặc hạng mục dự án].

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- (Đơn vị kiểm tra);
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....

V/v lập kế hoạch triển khai, quản lý chất
lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

Kính gửi: [*Chủ đầu tư*]

Căn cứ Quyết định số..... của..... về việc đặt hàng/giao nhiệm vụ....(nếu có);

Căn cứ Hợp đồng số..... ngày tháng năm giữa.....(nếu có).

Đơn vị thi công (*ghi tên đơn vị thi công*) xây dựng kế hoạch triển khai, quản lý chất lượng sản phẩm đối với (*ghi tên nhiệm vụ*) như sau:

1. Dự án/Thiết kế KT-DT: *Tên Thiết kế kỹ thuật – Dự toán hoặc Dự án*
2. Đơn vị thi công: *ghi tên các đơn vị trực tiếp tham gia thi công (nếu có)*
3. Đơn vị kiểm tra cấp đơn vị thi công: Tên đơn vị kiểm tra cấp đơn vị thi công
4. Người phụ trách kỹ thuật: *ghi tên người phụ trách kỹ thuật của đơn vị*
5. Kế hoạch triển khai, quản lý chất lượng sản phẩm của đơn vị (*tên đơn vị thi công*) đối với nhiệm vụ nêu trên cụ thể tại Phụ lục kèm theo văn bản này.
6. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

Trên đây là kế hoạch triển khai, quản lý chất lượng đối với nhiệm vụ (*tên nhiệm vụ*) thuộc (thiết kế kỹ thuật - dự toán/Dự án) của (*ghi tên đơn vị thi công*). Đề nghị (*ghi tên chủ đầu tư*) bố trí nhân lực tổ chức giám sát, kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ theo kế hoạch nêu trên.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị kiểm tra chất lượng cấp chủ đầu tư (để phối hợp);
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG
(*Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu*)

**Phụ lục: Kế hoạch triển khai, quản lý chất lượng
sản phẩm đo đạc và bản đồ**
(Kèm theo Công văn số...../..... ngày.....tháng.....năm 20....
của (tên đơn vị thi công))

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Thời gian thi công	Thời gian kiểm tra cấp đơn vị thi công	Thời gian kiểm tra cấp chủ đầu tư	Người phụ trách kỹ thuật của đơn vị thi công (họ và tên)	Nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ tham gia thực hiện (số lượng)	Phương tiện đo, thiết bị sử dụng trong thi công (tên và số lượng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hạng mục công việc 1								
2	Hạng mục công việc 2								
3	Hạng mục công việc ...n								

**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG**
(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM
CẤP CHỦ ĐẦU TƯ
Số:...../BBKT

Tên nhiệm vụ¹:

Thuộc²:

1. Đại diện đơn vị kiểm tra³

Họ và tên:

Chức vụ:

2. Đại diện đơn vị được kiểm tra⁴

Họ và tên người phụ trách kỹ thuật:

Chức vụ:

3. Nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm

Đơn vị kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư đã tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm đối với các hạng mục nội dung công việc sau: *(Thống kê các hạng mục nội dung công việc đã được kiểm tra chất lượng sản phẩm và ghi trong phiếu ghi ý kiến kiểm tra của các nhân viên kỹ thuật đã thực hiện)*

4. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm

Trên cơ sở các phiếu ghi ý kiến kiểm tra và sản phẩm có liên quan kèm theo, đơn vị kiểm tra đánh giá đối với kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, như sau: *(Thực hiện đánh giá cụ thể đối với từng hạng mục nội dung công việc có đạt chất lượng sản phẩm theo quy định⁵ hay không)*. Trường hợp còn hạng mục nội dung công việc chưa đạt yêu cầu phải nêu cụ thể lý do.

5. Ý kiến của người phụ trách kỹ thuật bên được kiểm tra

Đồng ý/không đồng ý với kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm nêu trên. Trường hợp không đồng ý với ý kiến của người kiểm tra thì người được kiểm tra phải nêu rõ lý do.

6. Kết luận, kiến nghị

Kết luận: Các sản phẩm của hạng mục nội dung công việc nêu trên **đạt/không đạt** chất lượng theo quy định.

¹ Ghi tên nhiệm vụ được giao theo Quyết định đặt hàng/giao nhiệm vụ/Hợp đồng

² Ghi tên dự án/thiết kế kỹ thuật – dự toán hoặc thuộc gói thầu.

³ Ghi tên đơn vị kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư.

⁴ Ghi tên đơn vị thi công.

⁵ Phải dẫn chiếu đến quy định cụ thể trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, quy định trong dự án/thiết kế kỹ thuật – dự toán.

Kiến nghị:

Nếu kết luận chất lượng sản phẩm đạt chất lượng, kiến nghị đơn vị thi công triển khai thi công đối với các hạng mục nội dung công việc tiếp theo hoặc đề nghị đơn vị kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư lập Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Trường hợp chất lượng sản phẩm còn tồn tại chưa đạt yêu cầu, người thực hiện kiểm tra đề nghị đơn vị thi công tiếp thu ý kiến kiểm tra và thực hiện sửa chữa sản phẩm theo quy định.

Biên bản lập thành 02 (hai) bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm 01 (một) giao cho đơn vị được kiểm tra chất lượng sản phẩm.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA
NGƯỜI PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT⁶
(Ký, ghi rõ họ, tên)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KIỂM TRA
NGƯỜI KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ, tên)

⁶ Người đại diện đơn vị được kiểm tra ký vào Biên bản kiểm tra phải là người phụ trách kỹ thuật của đơn vị thi công